TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

BẢN MÔ TẢ

Chương trình đào tạo và Chương trình dạy học

trình độ đại học, hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ngành Bảo hộ lao động của Trường Đại học Công đoàn

(Ban hành theo Quyết định số:750/QĐ-ĐHCĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công đoàn)

Hà Nội, 2019

MỤC LỤC

[1. Thông tin chung về chương trình đào tạo 1](#_Toc73176367)

[1.1 Giới thiệu về chương trình đào tạo 1](#_Toc73176368)

[1.2. Thông tin chung 1](#_Toc73176369)

[2. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của nhà trường 2](#_Toc73176370)

[2.1. Sứ mạng 2](#_Toc73176371)

[2.2. Tầm nhìn đến năm 2030 2](#_Toc73176372)

[2.3.Mục tiêu giáo dục của nhà Trường 2](#_Toc73176373)

[3. Mục tiêu của chương trình đào tạo 2](#_Toc73176374)

[3.1. Mục tiêu chung 2](#_Toc73176375)

[3.2. Mục tiêu cụ thể 3](#_Toc73176376)

[4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 3](#_Toc73176377)

[4.1. Về kiến thức: (Từ LO.1 đến LO.4) 3](#_Toc73176378)

[4.2. Về kỹ năng (Từ LO.5. đến LO.10) 4](#_Toc73176379)

[4.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp (từ LO.11 đến LO.16) 5](#_Toc73176380)

[5. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp.](#_Toc73176381) 14

[6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp: 9](#_Toc73176382)

[7. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp 9](#_Toc73176383)

[7.1. Tiêu chí tuyển sinh 9](#_Toc73176384)

[7.2. Quy trình đào tạo: 10](#_Toc73176385)

[7.3 Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp: 10](#_Toc73176386)

[8. Chiến lược và phương pháp giảng dạy, học tập 11](#_Toc73176387)

[9. Chiến lược và phương pháp kiểm tra đánh giá 14](#_Toc73176388)

[9.1 Thang điểm 14](#_Toc73176389)

[9.2 Phương thức kiểm tra/đánh giá 14](#_Toc73176390)

[9.3. Phiếu đánh giá môn học (Rubrics) 16](#_Toc73176391)

[10. Mô tả Chương trình dạy học 18](#_Toc73176392)

[10.1 Khối lượng kiến thức toàn khoá 18](#_Toc73176393)

[10.2. Danh mục môn học 18](#_Toc73176394)

[10.3. Mô tả các học phần: 21](#_Toc73176395)

[11. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình 79](#_Toc73176396)

[11.1. Danh sách giảng viên cơ hữu 79](#_Toc73176397)

[11.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng: 88](#_Toc73176398)

[12. Cơ sở vật chất phục vụ học tập 88](#_Toc73176399)

[12.1 Hệ thống phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy 88](#_Toc73176400)

[12.2. Thư viện 91](#_Toc73176401)

[12.3. Danh mục giáo trình, tập bài giảng 104](#_Toc73176402)

[12.3.1. Danh mục giáo trình, tập bài giảng các học phần đại cương và cơ sở ngành 104](#_Toc73176403)

[11.3.2. Danh mục giáo trình, tập bài giảng các học phần chuyên ngành 104](#_Toc73176404)

[13. Hướng dẫn thực hiện chương trình 104](#_Toc73176405)

|  |  |
| --- | --- |
| TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM  TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
| Số: 654/QĐ-ĐHCĐ | Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019 |

# QUYẾT ĐỊNH

# Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy

# theo hệ thống tín chỉ, ngành Bảo hộ lao động của Trường Đại học Công đoàn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG ĐOÀN

Căn cứ Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ quyết định 174-CT ngày 19/5/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (*nay là Thủ tướng Chính phủ*) về việc chuyển Trường Cao cấp Công đoàn thành Trường Đại học Công đoàn;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng BGD-ĐT ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Căn cứ công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH ngày 19/7/2019 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn học Lý luận chính trị;

Căn cứ Quyết định số 133/QĐ-ĐHCĐ ngày 21/2/2014 của Hiệu trường trường Đại học Công đoàn về việc ban hành Chương trình đào tạo các ngành (BHLĐ, QTKD, XHH, CTXH, Kế toán, TC-NH, QTNL, Luật, QHLĐ) bậc đại học, hệ chính quy.

Thực hiện kết luận của Hội đồng khoa học và đào tạo tại cuộc họp ngày 15/8/2019 và 19/8/2019 về việc rà soát nội dung chương trình đào tạo đại học, hệ chính quy;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.**Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, theo hệ thống tín chỉ, ngành Bảo hộ lao động của Trường Đại học Công đoàn (*có chương trình kèm theo*).

**Điều 2.**Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khoá tuyển sinh năm 2019. Giao cho phòng Đào tạo, Khoa Bảo hộ lao động phối hợp với bộ phận liên quan triển khai thực hiện theo các qui định hiện hành.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng các khoa, phòng, bộ môn, trung tâm; cán bộ, giảng viên, sinh viên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nơi nhận:  - Lãnh đạo Nhà trường (để biết);  - Các khoa, phòng, BM (để t. hiện);  - SV các khóa TS từ 2019 (để t. hiện);  - Lưu: VT, P. ĐT, |  | HIỆU TRƯỞNG  PGS. TS Phạm Văn Hà |

# BẢNG KÝ HIỆU TỪ VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| ELOs | : Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo |
| TLMs | :Ma trận tích hợp phương pháp dạy và học |
| CLO | : Chuẩn đầu ra môn học |
| TOEIC | : Kỳ thi kiểm tra trình độ Tiếng Anh giao tiếp quốc tế |
| PO | : Mục tiêu |
| BHLĐ | : Bảo hộ lao động |
| ATVSLĐ | : An toàn vệ sinh lao động |
| CTĐT | : Chương trình đào tạo |

## DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU

Bảng 1: Mã hóa mục tiêu cụ thể CTĐT ngành BHLĐ

Bảng 2: Kết cấu và mã hóa chuẩn đầu ra của CTĐT ngành BHLĐ

Bảng 3: Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 4: Bảng mô tả và mã hoá chiến lược, phương pháp, hoạt động giảng dạy và học tập trong CTĐT ngành BHLĐ

Bảng 5: Ma trận tích hợp phương pháp dạy và học (TLMs) với chuẩn đầu ra (ELOs)

Bảng 6: Hệ thống thang điểmkiểm tra, đánh giá

Bảng 7: Bảng mô tả phương thức đánh giá được tích hợp với chuẩn đầu ra của môn học

Bảng 8: Rubric điểm bài tập thuyết trình (định lượng)

Bảng 9: Rubric điểm bài tập thảo luận nhóm (định tính)

Bảng 10: Danh mục môn học và mã học phần

Bảng 11: Bảng mô tả nội dung các học phần

Bảng 12: Ma trận tích hợp các học phần với chuẩn đầu ra

Bảng 13: Bảng Ma trận tích hợp CĐR của CTĐT với CĐR học phần, Phương pháp kiểm tra đánh giá, Phương pháp dạy và học (xem bảng 8 trong Bảng ma trận tích hợp CTĐT ngành BHLĐ năm 2019)

Bảng 14: Ma trận phương pháp kiểm tra, đánh giá (xem bảng 9 trong Bảng ma trận tích hợp CTĐT ngành BHLĐ năm 2019)

Bảng 15: Ma trận tích hợp các phương pháp, hoạt động dạy và học (xem bảng 10 trong Bảng ma trận tích hợp CTĐT ngành BHLĐ năm 2019)

Bảng 16: Tiến độ giảng dạy toàn khóa ngành BHLĐ

Bảng 17: Danh sách giảng viên cơ hữu giảng các học phần giáo dục đại cương và cơ sở khối ngành

Bảng 18: Danh sách giảng viên cơ hữu giảng các học phần chuyên ngành

Bảng 19: Hệ thống phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Bảng 20: Ma trận đề thi

## 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

## *1.1 Giới thiệu về chương trình đào tạo*

Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Bảo hộ lao động với mục tiêu đào tạo cử nhân kỹ thuật Bảo hộ lao động có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự chủ; có tư duy khoa học và khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật; nắm vững kiến thức chuyên môn về An toàn, vệ sinh lao động; có sức khoẻ và tinh thần phục vụ công nhân, viên chức, lao động và nhân dân nhằm cải thiện điều kiện lao động, ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ và tính mạng cho người lao động trong đời sống và trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát nhu cầu của xã hội về vị trí việc làm. Theo chuẩn đầu ra của chương trình đã công bố, sinh viên tốt nghiệp ra trường có khả năng tổ chức, thực hiện công tác An toàn, vệ sinh lao độngtại các doanh nghiệp, trong các công trường, dự án, các khu kinh tế, công nghiệp; giảng dạy và nghiên cứu tại các viện, trường, các cơ sở đào tạo; công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước về ATVSLĐ, thanh tra về ATVSLĐ, và cán bộ trong hệ thống tổ chức Công đoàn.

Chương trình đào tạo ngành Bảo hộ lao động được thiết kế theo hệ thống đào tạo tín chỉ với 53 học phần và 126 tín chỉ bao gồm: khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở khối ngành, kiến thức ngành và đồ án tốt nghiệp; trong đó chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập để đạt được bằng cử nhân kỹ thuật về Bảo hộ lao động.

Với đội ngũ giảng viên của khoa Bảo hộ lao động được đào tạo từ nhiều trường đại học có uy tín và thường xuyên có sự liên kết, trao đổi học thuật với nhiều cơ sở giáo dục hàng đầu ở trong và ngoài nước, chương trình giảng dạy của khoa luôn có sự cập nhật, ứng dụng tích hợp những phương pháp giảng dạy tích cực, tiên tiến nhằm đưa đến những hiệu quả cao nhất trong việc đạt được những chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã đề ra.

### 1.2. Thông tin chung

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Công đoàn (ĐHCĐ)

Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Công đoàn (ĐHCĐ)

Tên văn bằng được cấp sau khi tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân Bảo hộ lao động

+ Tiếng Anh: Bachelor of Labor Protection

Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt:Bảo hộ lao động

+ Tiếng Anh:Labour Protection

Mã số ngành đào tạo: 7850201

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung, theo hệ thống tín chỉ

Thời gian đào tạo: 4 năm (8 học kỳ, tối đa 6 năm)

## 2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của nhà trường

### 2.1. Sứ mạng

Đào tạo đội ngũ cán bộ cho tổ chức Công đoàn và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển kinh tế - xã hội, nghiên cứu khoa học về công nhân, Công đoàn, quan hệ lao động, tham gia với Tổng Liên đoàn xây dựng các chính sách về người lao động.

### 2.2. Tầm nhìn đến năm 2030

Trường trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín trong khu vực về công nhân – Công đoàn. Là trường đại học hàng đầu của Việt Nam về đào tạo quan hệ lao động, an toàn vệ sinh lao động và các ngành về công tác xã hội, xã hội học.

### 2.3.Mục tiêu giáo dục của nhà trường

“Năng động, sáng tạo, trung thực, tinh thần trách nhiệm, khả năng sống và làm việc trong môi trường cạnh tranh đa văn hoá”

## 3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

### 3.1. Mục tiêu chung

Đào tạo được các cử nhân kỹ thuật Bảo hộ lao động có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và năng lực tự chủ; có tư duy khoa học và khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật; nắm vững kiến thức chuyên môn về An toàn, vệ sinh lao động; có sức khoẻ và tinh thần phục vụ công nhân, viên chức, lao động và nhân dân nhằm cải thiện điều kiện lao động, ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ và tính mạng cho người lao động trong đời sống và trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

### 3.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu chung, chương trình đào tạo ngành Bảo hộ lao động sẽ trang bị cho người học những mục tiêu cụ thể (Programme Objectives – POs) sau đây:

**Bảng 1: Mã hóa mục tiêu cụ thể CTĐT ngành BHLĐ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TTT | Mã hóa mục tiêu | Mô tả nội dung |
| 11 | PO.1 | Người học nắm vững và có khả năng vận dụng những kiến thức về giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở liên quan đến khối ngành và kiến thức chuyên ngành về An toàn, vệ sinh lao động. |
| 12 | PO.2 | Người học vận dụng được những kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, tin học vào quá trình học tập và thực hành cải thiện điều kiện lao động, ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ và tính mạng cho người lao động trong đời sống và trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. |
| 23 | PO.3 | Người học có sức khỏe, phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự chủ trong học tập, nghiên cứu khoa học và thực hành nghề nghiệp. |
| 34 | PO.4 | Người học có tư duy khoa học, quản lý, nghiên cứu, triển khai các nội dung hoạt động của công tác An toàn, vệ sinh lao động trong xã hội và trong doanh nghiệp. Có kiến thức và kỹ năng, hoạt động công đoàn trong An toàn, vệ sinh lao động. |
| 45 | PO.5 | Người học có đủ năng lực để đáp ứng các cơ hội nghề nghiệp và học tập bậc sau đại học lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động sau khi tốt nghiệp |

## 4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT (Expected learning Outcomes - ELOs) ngành BHLĐ bao gồm 16 chuẩn mô tả những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp.

### 4.1. Về kiến thức: (Từ LO.1 đến LO.4)

Kiến thức giáo dục đại cương (LO.1; LO.2): Lý luận Chính trị, Pháp luật và hoạt động Công đoàn trong các hoạt động nghiên cứu và chuyên môn nghiệp vụ; Vận dụng được hệ thống kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên.

Kiến thức cơ sở khối ngành (LO.3): Áp dụng được các kiến thức cơ sở về kỹ thuật, công nghệ vào học tập và nghiên cứu. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật, về tin học để thu thập, phân tích và đánh giá thông tin trong học tập và nghiên cứu, thích ứng với thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Kiến thức ngành (LO.4): Nắm bắt và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu lĩnh vực Bảo hộ lao động bao gồm kiến thức về: Kỹ thuật an toàn lao động; Kỹ thuật vệ sinh lao động; Luật pháp - chế độ - chính sách An toàn, vệ sinh lao động; Kiến thức về ngoại ngữ, tin học, lý luận và hoạt động công đoàn; Nghiệp vụ kiểm tra An toàn, vệ sinh lao động; Thanh tra nhà nước về An toàn, vệ sinh lao động, chế độ chính sách về An toàn, vệ sinh lao động. Giáo dục, tuyên truyền, huấn luyện về An toàn, vệ sinh lao động.

### 4.2. Về kỹ năng (Từ LO.5 đến LO.10)

Kỹ năng thực hành nghề nghiệp (LO.5; LO.6): Kỹ năng thực hành đại cương, cơ sở và chuyên ngành An toàn, vệ sinh lao động, tư duy hệ thống, tư duy phân tích và xử lý các tình huống, khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, thông tin; thu thập và tổng hợp ý kiến để giải quyết vấn đề hoặc ra quyết định trong hoạt động An toàn, vệ sinh lao động; Kỹ năng tổ chức tập huấn, huấn luyện, giáo dục, tuyên truyền về An toàn, vệ sinh lao động, điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá và quản lý tổng hợp về An toàn, vệ sinh lao động.

Kỹ năng giao tiếp ứng xử (LO.7; LO.8): Nắm bắt và vận dụng được những kỹ năng giao tiếp, thuyết trình với người lao động, người sử dụng lao động, đồng nghiệp, các cơ quan và tổ chức kinh tế, xã hội. Kỹ năng đàm phán, thương lượng tập thể và hoạt động Công đoàn trong công tác An toàn, vệ sinh lao động; Kỹ năng điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro ATVSLĐ và quản lý tổng hợp về An toàn, vệ sinh lao động.

Kỹ năng ngoại ngữ (LO.9): Sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ TOEIC 500 điểm. Có khả năng giao tiếp với người nước ngoài.Có thể mở đầu những cuộc hội thoại trong những chủ đề hạn chế.Có khả năng hiểu những yêu cầu và tình huống thông thường.Đọc, hiểu và soạn thảo các tài liệu và các văn bản thuộc chuyên ngành đào tạo.

Kỹ năng tin học (LO.10): Đạt được chuẩn kiến thức tin học, sử dụng hiệu quả phần mềm văn phòng và các dịch vụ chính của internet. Kỹ năng đánh máy tính và các thao tác tin học cơ bản và khả năng ứng dụng tin học trong hoạt động chuyên môn.

### 4.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp (từ LO.11 đến LO.16)

Năng lực tự chủ (LO.11; LO.12; LO.13; LO.14): Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; Có đủ khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động An toàn, vệ sinh lao động trong đơn vị, tổ chức.

Trách nhiệm nghề nghiệp (LO.15; LO.16): Có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt. Coi trọng ý thức công dân ý thức chấp hành pháp luật và ý thức cộng đồng trong hành vi ứng xử hàng ngày; Có ý thức về phẩm chất, giá trị đạo đức, nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có tính kỷ luật, tôn trọng các quy định, quy chế, nội quy của đơn vị. Có văn hóa an toàn trong đời sống và sản xuất.

Bảng 2: Kết cấu và mã hóa chuẩn đầu ra của CTĐT ngành BHLĐ

|  |  |
| --- | --- |
| Mã số CĐR | Nội dung chuẩn đầu ra |
| Chuẩn về kiến thức (LO.1 đến LO.4) | |
| Kiến thức giáo dục đại cương | |
| LO.1 | Có kiến thức về lý luận Chính trị, Pháp luật và hoạt động Công đoàn làm cơ sở phục vụ trong các hoạt động nghiên cứu và thực hành chuyên môn. |
| LO.2 | Nắm bắt và vận dụng hệ thống kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và khoa học tự nhiên trong các hoạt động nghiên cứu và chuyên môn nghiệp vụ. |
| Kiến thức cơ sở khối ngành | |
| LO.3 | Nắm bắt và áp dụng được các kiến thức cơ sở về kỹ thuật, công nghệ vào học tập và nghiên cứu. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kỹ thuật, về tin học để thu thập, phân tích và đánh giá thông tin trong học tập và nghiên cứu, thích ứng với thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. |
| Kiến thức ngành | |
| LO.4 | Nắm bắt và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu lĩnh vực An toàn, vệ sinh lao động bao gồm kiến thức về: Kỹ thuật an toàn lao động; Kỹ thuật vệ sinh lao động; Luật pháp - chế độ - chính sách An toàn, vệ sinh lao động; Kiến thức về ngoại ngữ, tin học, lý luận và hoạt động công đoàn; Nghiệp vụ kiểm tra An toàn, vệ sinh lao động; Thanh tra nhà nước về An toàn, vệ sinh lao động, chế độ chính sách về An toàn, vệ sinh lao động. Giáo dục, tuyên truyền, huấn luyện về An toàn, vệ sinh lao động. |
| Chuẩn về kỹ năng (LO.5 đến LO.10) | |
| Kỹ năng thực hành nghề nghiệp | |
| LO.5 | Kỹ năng thực hành đại cương, cơ sở và chuyên ngành An toàn, vệ sinh lao động, tư duy hệ thống, tư duy phân tích và xử lý các tình huống, khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, thông tin; thu thập và tổng hợp ý kiến để giải quyết vấn đề hoặc ra quyết định trong hoạt động An toàn, vệ sinh lao động. |
| LO.6 | Kỹ năng tổ chức tập huấn, huấn luyện, giáo dục, tuyên truyền về An toàn, vệ sinh lao động, điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá và quản lý tổng hợp về An toàn, vệ sinh lao động. |
| Kỹ năng giao tiếp ứng xử | |
| LO.7 | Nắm bắt và vận dụng được những kỹ năng giao tiếp, thuyết trình với người lao động, người sử dụng lao động, đồng nghiệp, các cơ quan và tổ chức kinh tế, xã hội. Kỹ năng đàm phán, thương lượng tập thể và hoạt động Công đoàn trong công tác An toàn, vệ sinh lao động. |
| LO.8 | Kỹ năng điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro ATVSLĐ và quản lý tổng hợp về An toàn, vệ sinh lao động. |
| Kỹ năng ngoại ngữ | |
| LO.9 | Sử dụng được ngoại ngữ ở trình độ TOEIC 500 điểm. |
| Kỹ năng tin học | |
| LO.10 | Kỹ năng sử dụng hiệu quả phần mềm văn phòng và các dịch vụ chính của internet. Kỹ năng đánh máy tính và các thao tác tin học cơ bản và khả năng ứng dụng tin học trong hoạt động chuyên môn. |
| Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp (LO.11 đến LO.16) | |
| Năng lực tự chủ | |
| LO.11 | Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. |
| LO.12 | Có khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. |
| LO.13 | Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. |
| LO.14 | Có đủ khả năng lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động An toàn, vệ sinh lao động trong đơn vị, tổ chức |
| Trách nhiệm nghề nghiệp | |
| LO.15 | Có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt. Coi trọng ý thức công dân ý thức chấp hành pháp luật và ý thức cộng đồng trong hành vi ứng xử hàng ngày. |
| LO.16 | Có ý thức về phẩm chất, giá trị đạo đức, nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có tính kỷ luật, tôn trọng các quy định, quy chế, nội quy của đơn vị. Có văn hóa an toàn trong đời sống và sản xuất. |

Bảng 3: Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu  (PO) | Chuẩn đầu ra (LO) | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chuẩn về kiến thức | | | | Chuẩn về kỹ năng | | | | | | Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp | | | | | |
| LO.1 | LO.2 | LO.3 | LO.4 | LO.5 | LO.6 | LO.7 | LO.8 | LO.9 | LO.10 | LO.11 | LO.12 | LO.13 | LO.14 | LO.15 | LO.16 |
| PO.1 | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PO.2 |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |
| PO.3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |
| PO.4 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| PO.5 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

## 5. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành BHLĐ có thể công tác tại những vị trí việc làm sau đây:

* Làm việc tại các cơ quan của ngành Lao động – Thương binh và xã hội các cấp từ trung ương đến địa phương.
* Làm việc tại các đơn vị thuộc hệ thống Công đoàn từ Trung ương đến địa phương.
* Đảm nhận các vị trí là cán bộ tổ chức, cán bộ làm công tác An toàn, vệ sinh lao độngtrong doanh nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất.
* Làm việc tại các cơ quan thanh tra nhà nước về An toàn, vệ sinh lao động, sức khỏe nghề nghiệp.
* Làm cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về An toàn, vệ sinh lao độngtại các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các Cơ sở đào tạo.
* Làm tại các đơn vị cung ứng các dịch vụ về An toàn, vệ sinh lao động.
* Làm việc cho tổ chức ILO

## 6. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:

Người học sau khi tốt nghiệp có đủ điều kiện học tập nâng cao trình độ ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực về An toàn, sức khỏe, môi trường.

## 7. Tiêu chí tuyển sinh, quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

### 7.1. Tiêu chí tuyển sinh

*\* Đối tượng tuyển sinh:*

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được dự thi vào trường Đại học Công đoàn:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông, trung học bổ túc.

- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định tại Thông tư Liên bộ Y tế - Đại học, THCN và DN số 10/TT-LB ngày 18 - 8 - 1989 và Công văn hướng dẫn số 2445/TS ngày 20 - 8 - 1990 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

\* *Hình thức tuyển sinh:*

Tuyển sinh thông qua xét tuyển kết quả tại kỳ thi Tốt nghiệp THPT quốc gia với tổ hợp cácmôn thibao gồm:

+ Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)

+ KhốiA1 (Toán, Lý, Anh)

+ Khối D1 (Toán, Anh, Văn)

Điểm xét tuyển đảm bảo ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng đầu vào được Bộ GD&ĐT quy định hàng năm.

### 7.2. Quy trình đào tạo:

- Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

- Tổ chức đào tạo theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và và thông tư số 57/2012/TT–BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một sô điều của Qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ) và Qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công đoàn (Ban hành kèm theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHCĐ ngày 21/2/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Công đoàn thay thế Quyết định số 578/QĐ-ĐHCĐ ngày 8/9/2010 của Hiệu trưởng về việc ban hành qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ).

- Chương trình đào tạo được thiết kế gồm 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 126 tín chỉ (chưa bảo gồm 8 tín chỉ GDQP và 3 tín chỉ GDTC). Trong đó, thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối thiểu 3 năm và thời gian học tập tối đa là 6 năm.

- Mỗi năm học được chia làm 2 học kỳ chính khoảng 16 tuần học tập, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

- Nhà trường tổ chức thi sát hạch tiếng Anh đầu năm theo bài thi đánh giá dành cho sinh viên nhập học, dựa trên kết quả bài thi sinh viên sẽ được phân loại và sắp xếp lớp học tương ứng với các cấp độ: Tiếng Anh Cơ bản 1, 2, 3.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết, điều kiện môn học trước và môn học sau của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

- Tất cả sinh viên đều phải tham gia thực tập và làm đồ án tốt nghiệp.

### 7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần quy định trong chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất.

## 8. Chiến lược và phương pháp giảng dạy, học tập

CTĐT của ngành đã áp dụng nhiều chiến lược và phương pháp giảng dạy, học tập khác nhau nhằm tạo điều kiện cho người học có cơ hội thu nhận, thực hành các kiến thức đã học đạt hiệu quả, đảm bảo đạt được các mục tiêu đào tạo (POs) và các chuẩn đầu ra (ELOs). Sự đa dạng của các phương pháp giảng dạy được thể hiện qua các bảng 3 và bảng 4.

Một trong những điểm khác biệt quan trọng trong mục tiêu trong CTĐT của ngành BHLĐ đó là ngoài việc trang bị những kiến thức chuyên môn cho người học, còn chú trọng nhấn mạnh đến việc cung cấp những kỹ năng thực hành tay nghề về An toàn, vệ sinh lao động và đề cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên. Do vậy, ngoài những phương pháp giảng dạy truyền thống, CTĐT ngành BHLĐ còn bổ sung nhiều phương pháp giảng dạy tích cực, hiện đại gắn với hoạt động thực hành, thực tế, kết hợp lý thuyết với thực tiễn. Sự kết hợp đó nhằm đưa đến những hiệu quả cao nhất có thể để đạt được những chuẩn đầu ra của chương trình.

Bảng 4: Bảng mô tả và mã hoá chiến lược, phương pháp, hoạt động giảng dạy và học tập trong CTĐT ngành BHLĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chiến lược | Mô tả | Phương pháp, hoạt động dạy và học | Mã code |
| 11 | Giảng dạy  trực tiếp | Đa số các môn học lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, đặt câu hỏi gợi mở, giao bài tập về nhà cho sinh viên… | Thuyết giảng | TLM.1 |
| Giải thích cụ thể | TLM.2 |
| Câu hỏi gợi mở | TLM.3 |
| Thuyết trình | TLM.4 |
| Trình diễn mẫu | TLM.5 |
| Bài tập | TLM.6 |
| 22 | Giảng dạy gián tiếp | Ở một số môn học sự tương tác giữa người dạy và người học được thực hiện một cách gián tiếp. Theo đó, người học được cung cấp những nguồn lực phù hợp, sự hỗ trợ, hướng dẫn từ xa của giảng viên để có thể tự mình nghiên cứu, thực hành. Phương pháp này thích hợp với những môn học thực hành, đồ án tốt nghiệp, báo cáo thực tế… | Hướng dẫn | TLM.7 |
| Xây dựng ý tưởng | TLM.8 |
| Nghiên cứu tình huống | TLM.9 |
| 33 | Dạy và học  thông qua hoạt  động trải  nghiệm | Một số môn học trong CTĐT áp dụng phương pháp dạy và học thông qua các hoạt động trải nghiệm được mô phỏng trên lớp hoặc diễn ra thực tế tại cơ sở thực hành | Mô phỏng | TLM10 |
| Đóng vai | TLM11 |
| Biểu diễn | TLM12 |
| Trò chơi | TLM13 |
| Đi thực tế | TLM14 |
| 44 | Chiến lược  hợp tác | Chiến lược này được thực hiện trong hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, làm thực nghiệm nhóm, thực hành, thực tập theo nhóm | Thảo luận | TLM15 |
| Phản biện | TLM16 |
| Bài tập nhóm | TLM17 |
| 55 | Học tập  độc lập | Người học chủ động nghiên cứu, thực hiện những yêu cầu của môn học một cách chủ động và độc lập | Bài tập cá nhân | TLM18 |
| Làm báo cáo, đồ án | TLM19 |
| Thực hành tin học | TLM20 |
| 66 | Các phương  pháp khác | Ngoài những phương pháp nêu trên, một số môn học có thể tích hợp những phương pháp giảng dạy và học tập khác phù hợp với mục tiêu của học phần  (nếu có) |  | TLM21 |

(Ghi chú: TLMs – Teaching and Learing Methods)

Bảng 5: Ma trận tích hợp phương pháp dạy và học (TLMs) với chuẩn đầu ra (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu  (PO) | Chuẩn đầu ra (ELO) | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chuẩn về kiến thức | | | | Chuẩn về kỹ năng | | | | | | Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp | | | | | |
| LO.1 | LO.2 | LO.3 | LO.4 | LO.5 | LO.6 | LO.7 | LO.8 | LO.9 | LO.10 | LO.11 | LO.12 | LO.13 | LO.14 | LO.15 | LO.16 |
| TLM.1 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X |
| TLM.2 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X |
| TLM.3 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X |
| TLM.4 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X |
| TLM.5 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X |
| TLM.6 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X |
| TLM.7 |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X | X |  | X | X |
| TLM.8 |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X |
| TLM.9 |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X | X |  | X | X |
| TLM.10 |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X |
| TLM.11 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X |
| TLM.12 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X |
| TLM.13 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X |
| TLM.14 |  | X | X | X |  | X |  | X |  | X |  |  |  |  | X | X |
| TLM.15 | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  | X | X | X |
| TLM.16 | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  | X | X | X |
| TLM.17 | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X |
| TLM.18 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| TLM.19 |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X |
| TLM.20 |  |  | X | X |  |  |  |  | X |  | X | X |  | X |  |  |
| TLM.21 | X |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  |  | X |  |  |

(Ghi chú: TLMs bao gồm phương pháp giảng dạy và hoạt động học tập của sinh viên)

## 9. Chiến lược và phương pháp kiểm tra đánh giá

Phương pháp kiểm tra, đánh giá sinh viên được thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra môn học (CLOs) và phản ánh mức độ đạt được của mục tiêu của học phần.Trong đó, chuẩn đầu ra và mục tiêu của học phần được xây dựng bám sát với chuẩn đầu ra và mục tiêu của CTĐT (LOs và POs).Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng.Đánh giá sinh viên bao gồm đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giả tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: làm bài kiểm tra, thảo luận, Semina, làm bài tập nhóm, trắc nghiệm khách quan, thực hành, thực tế…

### 9.1. Thang điểm

Theo thang điểm 10, sau đó được chuyển thành điểm chữ (A,B,C,D,F); Thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ–BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo duc và Đào tạo về việc ban hành Qui chế đào tạo đại hịc và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ và thông tư số 57/2012/TT–BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một sô điều của Qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 132/QĐ-ĐHCĐ ngày 21/2/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Công đoàn về Qui chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công đoàn.

Bảng 6: Hệ thống thang điểmkiểm tra, đánh giá

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Xếp loại | Xếp loại | Thang điểm 10 | Thang điểm chữ | Thang điểm 4 |
| Đạt | Giỏi | 8,5 ÷ 10 | A | 4 |
| Khá | 7,0 ÷ 8,4 | B | 3 |
| Trung bình | 5,5 ÷ 6,9 | C | 2 |
| Trung bình yếu | 4,0 ÷ 5,4 | D | 1 |
| Không đạt | Kém | < 4,0 | F | 0 |

### 9.2. Phương thức kiểm tra/đánh giá

\* Kiểm tra-đánh giá thường xuyên: *(Điểm chuyên cần) trọng số: 10%*

Được thực hiện để kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu của sinh viên thông qua các giờ thảo luận và bài tập trên lớp.

*- Mục tiêu*: Kiểm tra-đánh giá thường xuyên nhằm củng cố các tri thức, hình thành các kĩ năng nhận dạng vấn đề và giải quyết các bài tập được giao, kĩ năng hợp tác và làm việc theo nhóm, đồng thời hình thành thái độ tích cực đối với môn học. Nắm được thông tin phản hổi để điều chỉnh cách học và cách dạy cho phù hợp

- Tiêu chí đánh giá thường xuyên (điều kiện)

+ Xác định được vần đề nghiên cứu, hiểu được nhiệm vụ, mục đích vấn đề.

+ Thể hiện kĩ năng phân tích, tổng hợp khi giải quyết nhiệm vụ

+ Đọc và sử dụng các tài liệu do giảng viên hướng dẫn.

+ Chuẩn bị bài đầy đủ

+ Tích cực tham gia ý kiến

- Hình thức kiểm tra thường xuyên: Điểm danh, trả lời câu hỏi, kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết…

*\* Kiểm tra giữa kỳ:(Điểm kiểm tra học trình) trọng số: 20%*

+ Bài kiểm tra giữa kì. (Tuần 8)

+Mục đích: Đánh giá tổng hợp kiến thức và các kĩ năng thu được sau nửa học kỳ, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến cách dạy và học.

+Các kĩ thuật đánh giá: (Xác định vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng, hợp lý; Thể hiện kĩ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu)

+Hình thức: Bài làm viết trên lớp, tiểu luận theo nhóm …

*\* Thi cuối kỳ:(Điểm thi hết học phần) trọng số: 70%*

- Mục đích: Đánh giá tổng hợp, khái quát kiến thức và các kĩ năng thu được của cả môn học của sinh viên, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến cách dạy của giảng viên và cách học của sinh viên.

- Các kĩ thuật đánh giá: (Xác định vấn đề nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu rõ ràng, hợp lý. thể hiện kĩ năng phân tích, tổng hợp trong việc giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu; trình bày rõ ràng, lôgic vấn đề; ngôn ngữ trong sáng, trích dẫn hợp lệ)

- Hình thức: Thi viết (90 phút)

Bảng 7: Bảng mô tả phương thức đánh giá được tích hợp với chuẩn đầu ra của môn học

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Điểm bộ phận | Chuẩn đầu ra của học phần | | | | | |
| LO.1 | LO.2 | LO.3 | LO.4 | LO.5 | LO.n |
| 1 | Điểm chuyên cần (10%) | X | X | X | X | X | X |
| 2 | Điểm kiểm tra giữa kỳ (20%) |  |  |  |  |  |  |
| Bài kiểm tra lần 1 |  | X |  |  | X |  |
| Bài kiểm tra lần 2 (nếu có) |  |  | X |  |  | X |
| 3 | Điểm thi kết thúc học phần(70%) | X | X | X | X | X | X |

### 9.3. Phiếu đánh giá môn học (Rubrics)

Phiếu đánh giá môn học (Rubrics) là một công cụ đánh giá/chấm điểm, được xây dựng bởi giáo viên (có thể có sự tham gia của sinh viên) để hỗ trợ việc đánh giá chi tiết một sản phẩm hoặc một hoạt động học tập. Rubric thường được thiết kế dưới dạng ma trận 2 chiều, với các mức đánh giá tương ứng với các tiêu chí phù hợp với yêu cầu đánh giá đối với một hoạt động học tập.

CTĐT của ngành BHLĐ sử dụng nhiều bảng rubrics (định tính hoặc định lượng) để đánh giá/ chấm điểm về những yêu cầu, bài tập được đặt ra trong quá trình giảng dạy. Một số mẫu phiếu Rubrics được thể hiện trong những bảng mô tả dưới đây:

Bảng 8: Rubric điểm bài tập thuyết trình (định lượng)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| RUBIC ĐIỂM BÀI TẬP THUYẾT TRÌNH | | | | | | |
| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | |  |
| Mức F 0-3,9 | Mức D 4,0-5,4 | Mức C 5,5-6,9 | Mức B 7,0-8,4 | Mức A 8,5-10 | Trọng số |
| Nội dung  báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu, thuật ngữ đơn giản dễ hiểu, hình ảnh minh họa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu, thuật ngữ đơn giản dễ hiểu, hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu, thuật ngữ đơn giản dễ hiểu, hình ảnh minh họa rõ ràng, phong phú đẹp, có sử dụng video và giải thích cụ thể | 50% |
| Trình bày  slide | Trình bày sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với sớ lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ, hình ảnh rõ ràng | Slide trình bày bố cục logic, rõ ràng, gồm mở đầu, thân bài và kết luận | Slide trình bày bố cục logic, rõ ràng, gồm mở đầu, thân bài và kết luận, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày bố cục logic, rõ ràng, gồm mở đầu, thân bài và kết luận. Thuật ngữ sử dụng đơn giản, dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ | 25% |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định, sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ, người nghe không hiểu | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn 1 số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe, người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày | Phần trình bày ngắn gọn dễ hiểu. Sử dụng các thuạt ngữ đơn giản dễ hiểu. Bố cục rõ ràng, giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe hiểu được nội dung trình bày | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút được sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả các nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định | 25% |

Bảng 9: Rubric điểm bài tập thảo luận nhóm (định tính)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| RUBIC ĐIỂM BÀI TẬP THẢO LUẬN NHÓM | | | | |
| Tiêu chí  đánh giá | Mức độ đạt chuẩn | | | |
| Mức D 0 điểm | Mức C Trừ tối đa 2 điểm so với điểm trung bình nhóm | Mức B Tính bằng điểm trung bình của nhóm | Mức A Cộng tối đa 2 điểm so với điểm trung bình nhóm |
| Thảo luận nhóm | Không tham gia, không chấp hành phân công của nhóm | Tham gia không tích cực, thụ động, ít đóng góp, bị trừ đi tối đa 02 điểm | Tham gia ở mức độ trung bình, cho điểm bằng điểm trung bình của nhóm | Nhiệt tình, tích cực, có nhiều đóng góp, được cộng thêm tối đa 02 điểm so với điểm trung bình của nhóm |

## 10. Mô tả Chương trình dạy học

### 10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Bảo hộ lao động

- Tổng số tín chỉ là: 126 (chưa bao gồm phần nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh).

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 126 tín chỉ

+ Kiến thức Giáo dục đại cương: 45 tín chỉ

+ Kiến thức cơ sở khối ngành: 24 tín chỉ

+ Kiến thức ngành: 47 tín chỉ

+ Thực tập và làm đồ án tốt nghiệp: 10 tín chỉ

\* Số tín chỉ thực hành, thí nghiệm: 23 tín chỉ, chiếm 19,82 %

### 10.2. Danh mục môn học

Bảng 10: Danh mục môn học và mã học phần

| TT | Mã HP | TÊN HỌC PHẦN | Số tín chỉ |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 1808 | Triết học Mác – Lênin | 3 |
|  | 1809 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 |
|  | 1810 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
|  | 1802 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |
|  | 1807 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |
|  | 2315 | Tiếng Anh 1 | 3 |
|  | 2316 | Tiếng Anh 2 | 3 |
|  | 2317 | Tiếng Anh 3 | 3 |
|  | 2318 | Tiếng Anh 4 | 3 |
|  | 2319 | Tiếng Anh 5 | 3 |
|  | 2320 | Tiếng Anh 6 | 3 |
|  | 1446 | Pháp luật đại cương và Luật an toàn, vệ sinh lao động | 3 |
|  | 2401 | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản | 3 |
|  | 1110 | Đại cương về Công đoàn Việt Nam | 2 |
|  | 2113 | Chọn 1 trong 3 học phần: - Kỹ năng giao tiếp - Kỹ năng quản trị văn phòng - Kỹ năng làm việc nhóm | 2 |
|  | 1225 | Tâm lý học lao động | 2 |
|  | 1117 | Quan hệ lao động 2 | 2 |
|  | 2119 | Đại số | 2 |
|  | 2120 | Giải tích | 2 |
|  | 1047 | Vật lý 1 | 2 |
|  | 1048 | Vật lý 2 | 2 |
|  | 1016 | Hoá học đại cương | 3 |
|  | 1015 | Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật | 2 |
|  | 1019 | Kỹ thuật điện | 2 |
|  | 1020 | Kỹ thuật điện tử | 2 |
|  | 1006 | Cơ học lý thuyết | 2 |
|  | 1009 | Cung cấp điện | 2 |
|  | 1027 | Môi trường và phát triển bền vững | 2 |
|  | 1021 | Kỹ thuật đo lường | 2 |
|  | 1007 | Cơ khí đại cương | 2 |
|  | 1041 | Tổng quan về an toàn, vệ sinh lao động | 2 |
|  | 1049 | Vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp | 2 |
|  | 1014 | Ecgônômi | 2 |
|  | 1001 | An toàn điện | 2 |
|  | 1002 | An toàn hóa chất | 2 |
|  | 1050 | Tiếng ồn, rung động trong sản xuất và kỹ thuật xử lý | 2 |
|  | 1018 | Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp | 2 |
|  | 1025 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước | 2 |
|  | 1024 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường khí | 2 |
|  | 1029 | Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn | 2 |
|  | 1017 | Kỹ thuật an toàn trong xây dựng | 2 |
|  | 1005 | Chế độ, chính sách về an toàn, vệ sinh lao động | 2 |
|  | 1051 | Điều tra, thống kê tai nạn, sự cố lao động và bệnh nghề nghiệp | 2 |
|  | 1052 | Quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động | 2 |
|  | 1033 | Quản lý chất thái rắn và chất thải nguy hại | 2 |
|  | 1031 | Quản lý an toàn máy, thiết bị tại nơi làm việc | 2 |
|  | 1053 | Hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường | 2 |
|  | 1012 | Đồ án về kỹ thuật an toàn lao động | 3 |
|  | 1013 | Đồ án về kỹ thuật vệ sinh lao động | 3 |
|  | 1055 | Đồ án thực tập an toàn, vệ sinh lao động | 2 |
|  | 1056 | Thực hành kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động | 2 |
|  | 1205 | Tin học ứng dụng | 2 |
|  | 1046 | Thực tập cuối khóa, làm đồ án tốt nghiệp | 10 |
| Tổng cộng | | | 126 |

### 10.3. Mô tả các học phần:

Bảng 11: Bảng mô tả nội dung các học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã HP | Tên Học Phần | Số TC | Mô tả học phần |
| 1 | 1808 | Triết học Mác – Lênin | 3 | Trang bị cho người học những quan điểm khoa học, cách mạng, nhân văn của Triết học Mác - Lênin, hình thành thế giới quan triết học, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp làm việc khoa học; Rèn luyện cho người học khả năng tư duy lôgic, biện chứng; Bước đầu biết vận dụng sáng tạo phương pháp luận triết học vào hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. |
| 2. | 1809 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | - Về kiến thức: Sinh viên nhận biết được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.  - Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng vận dụng các tri thức đã học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề kinh tế - chính trị của đất nước và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.  - Về thái độ: Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học Kinh tế chính trị Mác – Lênin nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung. |
| 3. | 1810 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | - Về kiến thức: Sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, cơ sở hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh; sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.  - Về kỹ năng: Hình thành cho sinh viên khả năng tư duy độc lập, phân tích, đánh giá, vận dụng sáng tạo Tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác.  - Về thái độ: Sinh viên được nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; nhận thức được vai trò, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với Đảng và dân tộc Việt Nam; thấy được trách nhiệm của bản thân trong học tập, rèn luyện để góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. |
| 4. | 1811 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ, đường lối chủ trương của Đảng, cách vận dụng đường lối vào cuộc sống và lý giải nhiều vấn đề thực tiễn đang đặt ra. |
| 5. | 1807 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | - Về kiến thức: Sinh viên nhận biết được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.  - Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng vận dụng các tri thức đã học vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị-xã hội của đất nước về chủ nghĩa xã hội (CNXH) và con đường đi lên CNXH ở nước ta.  - Về thái độ: Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học CNXH khoa học nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung. |
| 6. | 2315 | Tiếng Anh 1 | 3 | Trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và ngữ pháp cơ bản thường gặp, thực hành giao tiếp các câu nói thông thường, sử dụng vốn từ vựng và ngữ pháp cơ bản để có thể viết một số bài luận bằng tiếng Anh theo các chủ đề đã học, phát triển kỹ năng nghe và đọc hiểu theo nội dung đã học và đạt trình độ tương đương TOEIC 150- 200 điểm. |
| 7. | 2316 | Tiếng Anh 2 | 3 | Trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và ngữ pháp cơ bản để có thể thực hành các cấu trúc ngữ pháp, thực hành các tình huống giao tiếp đơn giản khác nhau, đọc hiểu các đoạn văn bản ngắn dưới 500 từ, và có thể viết một số đoạn viết ngắn (80-100 từ) bằng tiếng Anh theo các chủ đề đã học, đạt trình độ tương đương TOEIC 200- 250. |
| 8. | 2317 | Tiếng Anh 3 | 3 | Trang bị cho sinh viên vốn từ vựng và ngữ pháp cơ bản để có thể giao tiếp, thực hành các cấu trúc ngữ pháp, đọc hiểu và viết một số bài luận bằng tiếng Anh theo các chủ đề đã học, đạt trình độ tương đương TOEIC 250-300 và đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. |
| 9. | 2318 | Tiếng Anh 4 | 3 | + Nhớ cách phát âm đúng các từ thông dụng, kiến thức ngữ pháp, từ vựng, cách viết đoạn văn, kỹ năng đọc trong các chủ đề đã học.  + Hiểu các dạng câu hỏi đặc biệt, câu hỏi có mục đích đặc biệt và cách trả lời câu hỏi có trong phần 1, phần 2, phần 5 và phần 6 của bài thi TOEIC.  + Vận dụng vốn từ và kiến thức ngữ pháp đã học để mô tả tranh thông qua hoạt động nói ở câu hỏi 1, 2, 3 và hoạt động viết ở câu hỏi 1-5  + Luyện tập theo dạng thức bài thi TOEIC  + Đạt trình độ tương đương TOEIC 350 - 400 điểm. |
| 10. | 2319 | Tiếng Anh 5 | 3 | Trang bị cho sinh viên có kiến thức về từ vựng tiếng Anh dùng trong giao tiếp và các tình huống kinh doanh, thương mại, thường xuất hiện trong các bài thi TOEIC, vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản và nâng cao và các thủ thuật khác nhau để làm bài thi TOEIC, tự đánh giá và phát triển được các kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, nói và viết để làm bài thi TOEIC một cách hiệu quả. Đạt trình độ tương đương TOEIC 450 - 500 điểm. |
| 11. | 2320 | Tiếng Anh 6 | 3 | Kết thúc học phần Tiếng Anh 6, sinh viên có thể:  + Xác định được nội dung một đoạn thông điệp đã nghe, giải thích được vấn đề và đề xuất được giải pháp cho vấn đề đó.  + Đề xuất được quan điểm cá nhân (tán thành hoặc phản đối) về một chủ đề, giải thích lựa chọn đó hoặc thảo luận về chủ đề đó.  + Phân tích được bố cục, cách viết và tiêu chí đánh giá bài luận thể hiện quan điểm cá nhân.  + Xây dựng được một bài luận tối thiểu 300 từ bày tỏ quan điểm về một trong các chủ đề đã học.  + Đạt trình độ tương đương TOEIC 500 - 600 điểm (Nghe – Đọc) và 200 điểm (Nói – Viết) |
| 12. | 1446 | Pháp luật đại cương và Luật an toàn, vệ sinh lao động | 3 | Sinh viên hiểu, biết đánh giá, phân tích một cách khoa học các vấn đề cơ bản về Nhà nước và pháp luật; pháp luật an toàn, vệ sinh lao động. Sinh viên biết vận dụng các kiến thức pháp lí về lĩnh vực Nhà nước và pháp luật cũng như pháp luật an toàn, vệ sinh lao động để giải quyết các vụ việc thông thường trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động; có khả năng tư vấn cho các đối tượng là người sử dụng lao động, người lao động, cá nhân và tổ chức khác về các vấn đề thông dụng trong lĩnh vực pháp luật an toàn, vệ sinh lao động. Tạo ý thức tôn trọng và chấp hành đúng pháp luật nói chung và pháp luật an toàn, vệ sinh lao động nói riêng cho người học, từ đó sinh viên có nhận thức và xử sự đúng đắn khi tham gia quan hệ pháp luật nói chung và quan hệ lao động nói riêng, tôn trọng và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật antoàn, vệ sinh lao động khi thực hiện các công việc chuyên môn. |
| 13. | 2401 | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản | 3 | Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Tin học, CNTT xét trên quan điểm của người ứng dụng. Cung cấp các hiểu biết có tính hệ thống về tin học, hệ điều hành, phần mềm soạn thảo văn bản Microsoft Word, phần mềm bảng tính Microsoft Excel, phần mềm trình chiếu PowerPoint, mạng Internet. |
| 14. | 1110 | Đại cương về Công đoàn Việt Nam | 2 | Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam như quá trình hình thành và phát triển của tổ chức Công đoàn Việt Nam, tính chất, vị trí, vai trò, chức năng của Công đoàn Việt Nam, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam  Giúp cho sinh viên làm quen với các kỹ năng trong tổ chức và hoạt động của Công đoàn Việt Nam như: Kỹ năng tổ chức làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết tình huống trong môn học, từ đó nắm được một số kỹ năng cần có đối với cán bộ Công đoàn.  Môn học giúp cho sinh viên học tự tin trong giả quyết các vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động, trình bày một vấn đề, thân thiện với các đồng nghiệp trong công việc; nhiệt tình với mọi công việc được giao; bản lĩnh trong việc giải quyết những tình huống nảy sinh trong công việc. |
| 15. | 2113 | Chọn 1 trong 3 học phần - Kỹ năng giao tiếp - Kỹ năng quản trị văn phòng - Kỹ năng làm việc nhóm | 2 | Môn học Kĩ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên cách nhìn khái quát về vai trò kĩ năng giao tiếp trong mọi hoạt động của xã hội đồng thời tạo điều kiện cho sinh viên bước đầu làm quen với những kĩ năng cần thiết khi tham gia vào mọi hoạt động giao tiếp trong cuộc sống. Nắm được vai trò, tầm quan trọng của kĩ năng giao tiếp trong hoạt động học tập và trong công viêc. |
| 16. | 1225 | Tâm lý học lao động | 2 | Cung cấp cho người học các kiến thức khoa học cơ bản về tâm lý con người được ứng dụng trong hoạt động lao động. Trang bị cho người học một số kỹ năng cần thiết nhằm định hướng cho người học bước đầu biết vận dụng kiến thức vào nghề nghiệp liên quan nhằm cải thiện điều kiện lao động, ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. |
| 17. | 1117 | Quan hệ lao động 2 | 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về quan hệ lao động nói chung và xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ tại doanh nghiệp như quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chí, nội dung, hình thức xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ. Làm rõ vai trò của các chủ thể trong xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp. Hiểu và phân biệt được những công việc phải làm trong xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ  Trang bị cho sinh viên một số kỹ năng cần thiết trong xây dựng quan hệ lao động như: kỹ năng xây dựng, ký kết và thực hiện hợp đồng lao động đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên, xây dựng, ký kết và thực hiện thỏa ước lao động tập thể có chất lượng, kỹ năng tham gia giải quyết tranh chấp lao động một các ổn thỏa, tích cực, đúng pháp luật, kỹ năng thực hiện tốt đối thoại tại nơi làm việc…  Môn học giúp cho sinh viên học tự tin trong giả quyết các vấn đề phát sinh trong quan hệ lao động, trình bày một vấn đề, thân thiện với các đồng nghiệp trong công việc; nhiệt tình với mọi công việc được giao; bản lĩnh trong việc giải quyết những tình huống nảy sinh trong công việc. |
| 18. | 2119 | Đại số | 2 | Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính: các kiến thức về Ma trận, Định thức, Hệ phương trình tuyến tính, Không gian véc tơ, Ánh xạ tuyến tính làm cơ sở để học tập và nghiên cứu các môn học khác trong các học kì sau từ đó sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản để giải bài tập và giải quyết một số mô hình bài toán thực tế. Học phần này còn rèn luyện cho sinh viên kĩ năng nghiên cứu tài liệu; kỹ năng giải quyết vấn đề bằng tư duy lô gic chặt chẽ; kỹ năng khái quát, phân tích, tổng hợp các kiến thức; rèn luyện khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm với sự tập trung và thái độ làm việc nghiêm túc. |
| 19. | 2120 | Giải tích | 2 | Trang bị một số kiến thức cơ bản gồm các phép tính vi phân, tích phân của hàm số nhiều biến số cho sinh viên làm cơ sở để học tập và nghiên cứu các môn học khác trong các học kì sau, từ đó sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản để giải bài tập và giải quyết một số mô hình bài toán thực tế. Học phần này còn rèn luyện cho sinh viên kĩ năng nghiên cứu tài liệu; kỹ năng giải quyết vấn đề bằng tư duy lô gic chặt chẽ; kỹ năng khái quát, phân tích, tổng hợp các kiến thức; rèn luyện khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm với sự tập trung và thái độ làm việc nghiêm túc. |
| 20. | 1047 | Vật lý 1 | 2 | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về vật lý cơ học, điện từ, giúp sinh viên có kĩ năng giải quyết vấn đề, có tư duy khoa học, có khả năng vận dụng toán học để giải các bài toán vật lý, có năng lực tiếp thu các môn học chuyên ngành. |
| 21. | 1048 | Vật lý 2 | 2 | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về Vật lý phân tử, Nhiệt học, Quang học, Vật lý hiện đại, có tư duy khoa học, có năng lực tự học, tự nghiên cứu, có khả năng giải quyết các vấn đề thực tiễn, có thể áp dụng Toán học để giải bài toán vật lý và áp dụng Vật lý để hiểu các học phần chuyên ngành. Sinh viên có khả năng ứng dụng kiến thức học được để tiếp thu các môn học chuyên ngành như Kỹ thuật chiếu sáng, Kỹ thuật nhiệt, Thiết bị áp lực, Phòng cháy chữa cháy, Bức xạ, Phóng xạ… |
| 22. | 1016 | Hoá học đại cương | 3 | Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến cơ bản của hóa học làm nền tảng kiến thức đại cương cho các môn chuyên ngành như An toàn hóa chất… Tập trung vào những định luật cơ bản của hóa học, cấu tạo chất, các nguyên lý nhiệt động hóa học, động hóa học, cân bằng hóa học, dung dịch, điện hóa và hóa keo. |
| 23. | 1015 | Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật | 2 | Trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về hình họa, vẽ kỹ thuật (hình chiếu vuông góc của điểm, đường, mặt, hình chiếu vật thể, hình chiếu trục đo, vẽ quy ước một số chi tiết máy thông dụng, sơ đồ, ….). Đọc và thể hiện được các bản vẽ chi tiết, bản vẽ lắp đơn giản |
| 24. | 1019 | Kỹ thuật điện  . | 2 | Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản: Các hiện tượng điện từ trong mạch điện; một số phương pháp tính toán mạch điện và ứng dụng vào việc tính toán mạch điện xoay chiều một pha và ba pha; những vấn đề về mạch điện thường gặp trong thực tế; Cấu tạo, tính năng, nguyên lý làm việc của các loại máy điện: Máy biến áp, máy điện không đồng bộ, máy điện đồng bộ, máy điện một chiều |
| 25. | 1020 | Kỹ thuật điện tử | 2 | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện tử, kỹ thuật tương tự, kỹ thuật xung số, các linh kiện điện tử cơ bản ứng dụng vật liệu bán dẫn như điốt, transistor, khả năng đọc hiểu mạch điện tử và khả năng thiết kế các mạch ứng dụng, mạch khuếch đại, mạch tạo xung, mạch số, …, khả năng ứng dụng kiến thức vào công việc và cuộc sống. |
| 26. | 1006 | Cơ học lý thuyết | 2 | Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Cơ học như điều kiện cân bằng của chất điểm của vật rắn, tìm trọng tâm vật rắn, các đặc trưng chuyển động của chất điểm và vật rắn, khảo sát chuyển động của các cơ hệ phức tạp… làm cơ sở cho sinh viên học các môn kĩ thuật như Tiếng ồn và rung động trong sản xuất, Cơ khí đại cương… |
| 27. | 1009 | Cung cấp điện | 2 | Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản: Sơ đồ nguyên lý của lưới cung cấp điện; công suất, dòng điện truyền tải và các loại tổn thất trong lưới; Cấu tạo, nguyên lý làm việc của một số phần tử đóng cắt, bảo vệ cơ bản. Kỹ năng: Tính chọn các phần tử cơ bản và thiết kế lưới cung cấp điện. |
| 28. | 1027 | Môi trường và phát triển bền vững | 2 | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về môi trường, công tác quản lý môi trường, mối quan hệ giữa môi trường và phát triển bền vững, ý thức bảo vệ môi trường, khả năng tiếp thu các học phần chuyên ngành liên quan đến môi trường |
| 29. | 1021 | Kỹ thuật đo lường | 2 | Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về kỹ thuật đo lường, các phương pháp đo, các phương tiện đo, các yêu cầu của phép đo, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan, khả năng lựa chọn máy đo trong hoạt động thực tiễn của chuyên ngành bảo hộ lao động. |
| 30. | 1007 | Cơ khí đại cương | 2 | Trang bị cho sinh viên những thuật ngữ kỹ thuật và công nghệ, những khái niệm cơ bản liên quan đến các môn học của các ngành kỹ thuật. Giúp cho sinh viên dễ dàng tiếp cận với các môn học chuyên ngành như kỹ thuật an toàn, an toàn thiết bị nâng, thiết bị áp lực v.v. |
| 31. | 1041 | Tổng quan về an toàn, vệ sinh lao động | 2 | - Cung cấp cho sinh viên hệ thống các kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động là tiền đề để nghiên cứu các học phần chuyên ngành.  - Trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật an toàn, giúp sinh viên hiểu rõ nội dung và bản chất các nguyên nhân cơ bản gây chấn thương, tai nạn lao động, cũng như các biện pháp ngăn chặn hạn chế các nguy cơ tai nạn lao động có thể xảy ra trong quá trình sản xuất.  - Giúp sinh viên tiếp cận và hiểu rõ khái niệm về an toàn từ góc độ của nguy cơ và rủi ro.  - Giúp sinh viên hiểu rõ mục đích, ý nghĩa và nội dung các bước xây dựng tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình An toàn vệ sinh lao động trong sản xuất. |
| 32. | 1049 | Vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp | 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức về Vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp. Giúp sinh viên có các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề. |
| 33. | 1014 | Ecgônômi | 2 | - Khái niệm, định nghĩa, mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu về Ecgônômi nghề nghiệp.  - Kiến thức về yếu tố con người (giải phẫu, sinh lý, tâm lý, nhân trắc, cơ sinh,..) trong lao động.  - Các yêu cầu thiết kế đối với chỗ làm việc  - Các phương pháp đánh giá écgônômi đối với máy thiết bị sản xuất, công cụ lao động  - Các yếu tố nguy cơ và biện pháp dự phòng rối loạn écgônômi nghề nghiệp. |
| 34. | 1001 | An toàn điện | 2 | Kiến thức: Tác động và các biện pháp phòng ngừa tác hại do dòng điện gây ra đối với cơ thể người; Cách phân tích, đánh giá mạng điện thực tế theo khía cạnh an toàn và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo An toàn điện; Phân tích, đánh giá hệ thống nối đất, chống sét. Từ những kiến thức cơ bản này, sinh viên có thể tự nghiên cứu sâu hơn và vận dụng tốt vào thực tế công tác cũng như thanh tra, giám sát, huấn luyện thực hiện đảm bảo an toàn điện tại cơ sở.  Kỹ năng: Tính toán, kiểm tra dây dẫn và các thiết bị; hệ thống bảo vệ, nối đất và chống sét. |
| 35 | 1002 | An toàn hóa chất | 2 | Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hóa chất và các biện pháp an toàn khi làm việc với hóa chất, khả năng phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trong công nghiệp. |
| 36. | 1050 | Tiếng ồn, rung động trong sản xuất và kỹ thuật xử lý | 2 | Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về âm thanh, tiếng ồn, rung động, tác động và tác hại của tiếng ồn và rung động lên môi trường và con người, các biện pháp kĩ thuật giảm tiếng ồn và rung động. Sinh viên nắm được nguồn gốc và cơ chế phát sinh của tiếng ồn và rung động, biết cách kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm tiếng ồn trong môi trường sản xuất và lao động. |
| 37. | 1018 | Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp | 2 | Môn học kỹ thuật chiếu sáng sẽ trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về cơ chế tác động của ánh sáng đến các chức năng tâm, sinh lý của cơ quan thị giác ng­ười, ảnh hư­ởng của các chỉ tiêu định lư­ợng, chất l­ượng ánh sáng đến mức độ hiệu quả hoạt động của cơ quan thị giác, trên cơ sở đó - bằng các giải pháp kỹ thuật chuyên ngành (chiếu sáng tự nhiên, chiếu sáng nhân tạo) sinh viên có khả năng kiểm tra, đánh giá và thiết kế đ­ược môi trư­ờng ánh sáng tiện nghi cho các hoạt động thị giác. |
| 38. | 1025 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước | 2 | - Khái niệm, định nghĩa, mục tiêu, nội dung, phương pháp nghiên cứu về écgônômi nghề nghiệp.  - Kiến thức về yếu tố con người (giải phẫu, sinh lý, tâm lý, nhân trắc, cơ sinh,..) trong lao động.  - Các yêu cầu thiết kế đối với chỗ làm việc  - Các phương pháp đánh giá écgônômi đối với máy thiết bị sản xuất, công cụ lao động  - Các yếu tố nguy cơ và biện pháp dự phòng rối loạn écgônômi nghề nghiệp. |
| 39. | 1024 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường khí | 2 | Môn học trang bị cho sinh viên những khái niệm và kiến thức cơ bản về: đặc tính nhiệt khí hậu, các phương pháp tính toán nhiệt ẩm bên trong công trình, tổ chức và thiết kế các hệ thống thông gió, chống nóng, chống bụi – hơi khí độc để làm sạch môi trường lao động, tính toán và thiết kế hệ thống điều tiết không khí theo chế độ mong muốn. |
| 40. | 1029 | Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn | 2 | - Cháy nổ, đám cháy, các phương pháp, biện pháp chữa cháy cơ bản.  - Có thể xây dựng được bản nội quy PCCC cho cơ sở, đánh giá sơ bộ nguy cơ cháy nổ tại cơ sở, biết sử dụng phương tiện chữa cháy ban đầu.  - Biết cách tổ chức lực lượng và chương trình tập huấn PCCC và cứu nạn cứu hộ tại cơ sở. |
| 41. | 1017 | Kỹ thuật an toàn trong xây dựng | 2 | Học phần trang bị cho sinh viên: các quy định pháp luật và tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động và quản lý an toàn, các biện pháp cụ thể trong quản lý an toàn, vệ sinh lao động trong xây dựng. |
| 42. | 1005 | Chế độ, chính sách về an toàn, vệ sinh lao động | 2 | - Cơ sở khoa học về Luật pháp - Chế độ - Chính sách về An toàn, vệ sinh lao động.  - Các tính chất và nội dung cơ bản của Luật pháp - Chế độ - Chính sách về An toàn, vệ sinh lao động.  - Hệ thống bộ máy quản lý về An toàn, vệ sinh lao động từ trung ương tới địa phương và của doanh nghiệp.  - Hệ thống, bộ máy tổ chức hoạt động của Công đoàn từ trung ương tới địa phương và công đoàn cơ sở.  - Trang bị cho sinh viên phương pháp tìm kiếm, đọc hiểu và vận dụng văn bản pháp luật – chế độ chính sách về An toàn, vệ sinh lao động trong giải quyết những vấn đề của thực tiễn. |
| 43. | 1051 | Điều tra, thống kê tai nạn, sự cố lao động và bệnh nghề nghiệp | 2 | Học phần cung cấp cho người học nắm bắt đầy đủ cơ sở pháp lý có liên quan đến An toàn – Vệ sinh lao động, đặc biệt là về tai nạn lao động. Sau khi học người học sẽ hiểu rõ và nhận diện được các loại tai nạn lao động, phân định được trách nhiệm các bên liên quan khi xảy ra tai nạn lao động; Nắm được quy trình, cách thức triển khai phân tích/điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động. Ngoài ra, người học còn được hướng dẫn thực hành kỹ năng phân tích, điều tra tai nạn lao động sau khi đi khảo nghiệm thực tế. |
| 44. | 1052 | Quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động | 2 | Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về các quy định của pháp luật; Phương pháp nhận diện các mối nguy; Các tiêu chí đánh giá rủi ro và các biện pháp kiểm soát rủi ro, hạn chế xảy ra tai nạn lao động, đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người lao động và bảo vệ môi trường. |
| 45. | 1033 | Quản lý chất thái rắn và chất thải nguy hại | 2 | + Nắm được định nghĩa, phân loại, thành phần, khối lượng, tính chất, tốc độ phát sinh và ảnh hưởng của chất thải rắn đến môi trường và sức khỏe con người.  + Nắm được các phương pháp lưu trữ và xử lý tại nguồn, hệ thống thu gom, trung chuyển và vận chuyển chất thải rắn.  + Nắm được các phương pháp xử lý, tái chế và chôn lấp hợp vệ sinh chất thải rắn |
| 46. | 1031 | Quản lý an toàn máy, thiết bị tại nơi làm việc | 2 | Trang bị những kiến thức cơ bản về cấu tạo và nguyên lý hoạt động cơ bản của máy và thiết bị nâng, từ đó nắm vững các nguyên nhân cơ bản có thể gây chấn thương, tai nạn lao động, cũng như các biện pháp ngăn chặn hạn chế các nguy cơ tai nạn lao động có thể xảy ra trong quá trình vận hành sử dụng máy và thiết bị nâng trong sản xuất. |
| 47. | 1053 | Hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường | 2 | Cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về hệ thống quản lý an toàn – sức khỏe – môi trường (HSE), từ đó người học có đủ kiến thức và năng lực để xây dựng hệ thống, vận hành và đánh giá hệ thống HSE tại doanh nghiệp. |
| 48. | 1012 | Đồ án về kỹ thuật an toàn lao động | 3 | Đồ án môn học Kỹ thuật An toàn lao động giúp sinh viên ngành kỹ thuật Bảo hộ lao động làm quen với công việc nghiên cứu, tính toán, thiết kế một đơn nguyên của công trình trong một số lĩnh vực như An toàn thiết bị chịu áp lực, an toàn thiết bị nâng vận chuyển, an toàn điện, an toàn xây dựng, an toàn hóa chất v.v... Qua đó sinh viên rèn luyện khả năng ứng dụng kiến thức được học từ các môn học khác nhau vào một công trình cụ thể. |
| 49. | 1013 | Đồ án về kỹ thuật vệ sinh lao động | 3 | Đồ án môn học Kỹ thuật Vệ sinh lao động giúp sinh viên ngành kỹ thuật BHLĐ làm quen với công việc thiết kế một công trình, đơn nguyên trong hệ thống xử lý: khí thải, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, tiếng ồn – rung động. Qua đó, sinh viên rèn luyện khả năng ứng dụng kiến thức được học từ các môn học khác nhau vào một công trình cụ thể, gắn liền thực tế. |
| 50. | 1055 | Đồ án thực tập an toàn, vệ sinh lao động | 2 | Đồ án Thực tập An toàn - Vệ sinh lao động giúp sinh viên ngành kỹ thuật BHLĐ tìm hiểu quy trình sản xuất, thực trạng công tác bảo hộ lao động tại cơ sở, vài trò của hoạt động bảo hộ lao động của tổ chức công đoàn của một phân xưởng sản xuất. Qua đó, sinh viên rèn luyện khả năng ứng dụng kiến thức được học từ các môn học khác nhau vào một cơ sở cụ thể, gắn liền thực tế. |
| 51. | 1056 | Thực hành kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động | 2 | Đồ án Thực tập An toàn - Vệ sinh lao động giúp sinh viên ngành kỹ thuật BHLĐ tìm hiểu các nguy cơ, các yếu tố có hại tại một bộ phận, phân xưởng sản xuất, đồng thời xây dựng phương án đo đạc, kiểm soát một trong các yếu tố, nguy cơ đó. |
| 52. | 1205 | Tin học ứng dụng. | 2 | Trang bị, cung cấp các kỹ năng ứng dụng cho sinh viên triển khai bản vẽ kỹ thuật 2D hoàn chỉnh trên máy tính theo đúng các yêu cầu của một bản vẽ theo tiêu chuẩn Việt Nam |

Bảng 12: Ma trận tích hợp các học phần với chuẩn đầu ra

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã  HP | Chuẩn đầu ra (ELO) | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chuẩn về kiến thức | | | | Chuẩn về kỹ năng | | | | | | Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp | | | | | |
| LO.1 | LO.2 | LO.3 | LO.4 | LO.5 | LO.6 | LO.7 | LO.8 | LO.9 | LO.10 | LO.11 | LO.12 | LO.13 | LO.14 | LO.15 | LO.16 |
| 1808 | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X |
| 1809 | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X |
| 1810 | X | X |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X | X |
| 1802 | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X | X |
| 1807 | X | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X | X |
| 2315 |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  |  | X |
| 2316 |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  | X |  |
| 2317 |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  | X |  |
| 2318 |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X | X |
| 2319 |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X | X |
| 2320 |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X | X |
| 1446 | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |
| 2401 |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  | X | X |
| 1110 | x | x |  | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |
| 2113 | x | x |  |  |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x | x |
| 1225 |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  | X | X | X | X | X | X |
| 1117 | x | x |  | x |  |  |  |  | x | x |  |  |  |  | x | x |
| 2119 |  | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2120 |  | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1047 |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  | X | X |
| 1048 |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  | X |
| 1016 |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1015 |  |  | X |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |
| 1019 |  |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |
| 1020 |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  | X |  |  |  | X |  |
| 1006 |  |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  |
| 1009 |  |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  |
| 1027 |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  | X | X |  | X |  |  |
| 1021 |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  | X |  |  |  | X | X |
| 1007 |  |  | X |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 1041 |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  | X |  | X |  | X | X |
| 1049 |  |  |  | X | X | X |  |  |  |  | X | X | X | X |  | X |
| 1014 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  | X |
| 1001 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X |  |  |  |
| 1002 |  |  | X | X |  |  | X | X |  |  | X | X | X |  |  |  |
| 1050 |  |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| 1018 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X |  |  |  |
| 1025 |  |  | X | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 1024 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X |  |  | X | X |
| 1029 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  |  |  | X | X |  | X |
| 1017 |  |  | X | X | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X |
| 1005 |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| 1051 |  |  |  | X | X | X |  |  |  | X | X |  | X | X | X | X |
| 1052 |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |
| 1033 |  |  |  | X | X | X |  |  |  |  | X | X | X |  | X | X |
| 1031 |  |  |  | X | X | X |  | X | X | X | X | X |  | X | X |  |
| 1053 |  |  |  | X | X |  |  | X |  |  | X |  | X | X |  |  |
| 1012 |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |
| 1013 |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  | X |  |  |  | X |
| 1055 |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |
| 1056 |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |
| 1205 |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  | X | X |  |

Bảng 13: Bảng Ma trận tích hợp CĐR của CTĐT với CĐR học phần, Phương pháp kiểm tra đánh giá, Phương pháp dạy và học

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| CĐR CTĐT | Học phần | CĐR HP | Học phần học trước | Phương pháp kiểm tra, đánh giá HP | Phương pháp giảng dạy HP | Phương pháp học | Mã code PP dạy và học |
| LO.1  LO.2  LO.7  LO.8  LO.15  LO.16 | Triết học Mác – Lênin | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | Không | Kiểm tra-đánh giá thường xuyên:Kiểm tra trên lớp, bài tập về nhà, bài tập nhóm  Kiểm tra giữa kỳ:Kiểm tra trên lớp (tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập nhóm) và bài tập về nhà.  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (60 - 90 phút) | Thuyết trình, vấn đáp, nêu vấn đề, thảo luận nhóm,cánhân đóng vai. | Đọc TLTK  Làm BT  Phân nhóm, thảo luận cách thức học tập  Nghiên cứu tài liệu, làm bài tập, nghe giảng, chuẩn bị bài theo nhóm; thuyết trình, thảo luận, phản biện, nêu ý kiến. | TLM.3  TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM11  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.1  LO.2  LO.7  LO.8  LO.15  LO.16 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3  LO.3.4 | Tên học phần tiên quyết:Triết học Mác – Lênin.Mã HP: 1808 | Kiểm tra-đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, vấn đáp, thảo luận nhóm, bài tập, bài tập nhóm.  Kiểm tra giữa kỳ:Bài làm viết trên lớp (1 giờ) hoặc bài tập nhóm, bài thảo luận.  Thi cuối kỳ:Thi viết (60 phút) với hình thức trắc nghiệm kết hợp với tự luận. | Thuyết giảng, phân tích, liên hệ thực tế; câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm. | Đọc Hướng dẫn học;  Làm BT  tham gia phát biểu, traođổi ý kiến, xây dựng bài. | TLM.1  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM17  TLM21 |
| LO.1  LO.2  LO.7  LO.15  LO.16 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.3.1  LO.3.2 | Tên học phần tiên quyết:  Triết học Mác – Lênin. Mã HP: 1808  Kinh tế chính trị. Mã HP: 1809  Chủ nghĩa xã hội khoa học. Mã HP: 1810  Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Mã HP: 1802 | Kiểm tra-đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ:Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà | Đọc TLTK  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài.  Chuẩn bị bài và Thảo luận theo đề tài được giao | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM17  TLM21 |
| LO.1  LO.2  LO.7  LO.15  LO.16 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2 | Tên học phần tiên quyết:  Triết học Mác – Lênin  Kinh tế chính trị Mác – Lênin  Chủ nghĩa xã hội khoa học  Tư tưởng Hồ Chí Minh | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ:Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà | Đọc TLTK, Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM17  TLM21 |
| LO.1  LO.2  LO.7  LO.15  LO.16 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | -Triết học Mác - Lênin Mã HP: 1808  - Kinh tế chính trị Mác - Lênin Mã HP: 1809 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, vấn đáp, thảo luận nhóm, bài tập, bài tập nhóm.  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ) hoặc bài tập nhóm, bài thảo luận.  Thi cuối kỳ: Thi viết (60 phút) với hình thức trắc nghiệm kết hợp với tự luận | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, liên hệ thực tế; câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm. | Đọc Hướng dẫn học;  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM17  TLM21 |
| LO.4  LO.9  LO.11  LO.16 | Tiếng Anh 1 | LO.1.1  LO.1.2  LO.2.1  LO.2.2  LO.3.1  LO.3.2 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: + Kiểm tra bài tập về nhà, bài tự học.  + Bài nghe, nói /thảo luận, đọc, viết trên lớp.  Kiểm tra giữa kỳ:Bài nghe và bài viết (bao gồm 3 kỹ năng: nghe, đọc, viết)  Thời gian và các dạng bài kiểm tra giữa kỳ: 2 tiết  Thi cuối kỳ: Bài nghe và bài viết (bao gồm 3 kỹ năng nghe, đọc, viết) (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, phương pháp thảo luận, làm việc nhóm, giao bài về nhà | Thực hành nghe, nói, đọc viết  Nghe hiểu, nhắc lại,  Ôn lại các kiến thức đã học trên lớp.  Làm Bài tập  Chuẩn bị trước bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.4  LO.9  LO.11  LO.15 | Tiếng Anh 2 | LO.1.1  LO.1.2  LO.2.1  LO.2.2  LO.3.1 | Tiếng Anh 1 Mã HP: 2315 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: + Kiểm tra bài tập về nhà, bài tự học.  + Bài nghe, nói/ thảo luận, đọc và viết trên lớp.  **Kiểm tra giữa kỳ:** Bài nghe và bài viết (bao gồm 3 kỹ năng: nghe, đọc, và viết)  Thi cuối kỳ: Bài nghe và bài viết (90 phút – bao gồm 3 kỹ năng: nghe, đọc và viết) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, làm việc nhóm, giao bài về nhà | Thực hành nghe, nói, đọc viết  Nghe hiểu, nhắc lại,  Ôn lại các kiến thức đã học trên lớp.  Làm Bài tập  Chuẩn bị trước bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.4  LO.9  LO.11  LO.15 | Tiếng Anh 3 | LO.1.1  LO.1.2  LO.2.1  LO.2.2  LO.3.1  LO.3.2 | - Tiếng Anh 1 Mã HP: 2315  - Tiếng Anh 2 Mã HP: 2316 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Kiểm tra bài tập về nhà, bài tự học.  + Bài nghe, nói /thảo luận, đọc, viết trên lớp.  Kiểm tra giữa kỳ:Bài nghe và bài viết (bao gồm 3 kỹ năng: nghe, đọc, viết)  Thời gian và các dạng bài kiểm tra giữa kỳ: 2 tiết  Thi cuối kỳ: Bài nghe và bài viết (bao gồm 3 kỹ năng nghe, đọc, viết)  Bài thi nghe: 20%  Bài thi đọc, viết: 80%  - Thời gian: 90 phút | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà | Thực hành nghe, nói, đọc viết  Nghe hiểu, nhắc lại,  Ôn lại các kiến thức đã học trên lớp.  Làm Bài tập  Chuẩn bị trước bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.4  LO.9  LO.11  LO.16 | Tiếng Anh 4 | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | - Tiếng Anh 1  Mã HP: 2315  - Tiếng Anh 2  Mã HP: 2316  - Tiếng Anh 3  Mã HP: 2317 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  Kiểm tra giữa kỳ:Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà | Thực hành nghe, nói, đọc viết  Nghe hiểu, nhắc lại,  Ôn lại các kiến thức đã học trên lớp.  Làm Bài tập  Chuẩn bị trước bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.4  LO.9  LO.11  LO.16 | Tiếng Anh 5 | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | - Tiếng Anh 1  Mã HP: 2315  - Tiếng Anh 2  Mã HP: 2316  - Tiếng Anh 3  Mã HP: 2317  - Tiếng Anh 4  Mã HP: 2318 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  Kiểm tra giữa kỳ: Bài làm viết (Kỹ năng Đọc và Nghe) trên lớp (2 tiết), bài kiểm tra Nói (2 tiết)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút)-Trắc nghiệm khách quan | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, làm việc theo cặp/nhóm, giao bài về nhà | Đọc TLTK  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.4  LO.9  LO.11  LO.16 | Tiếng Anh 6 | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | - Tiếng Anh 1  Mã HP: 2315  - Tiếng Anh 2  Mã HP: 2316  - Tiếng Anh 3  Mã HP: 2317  - Tiếng Anh 5  Mã HP: 2319 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập nghe, nói, đọc, viết (điều kiện)  Kiểm tra bài tập về nhà, bài tự học.  Kiểm tra giữa kỳ:Kiểm tra trên lớp theo 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc viết  Thời gian và các dạng bài kiểm tra giữa kỳ: 90 phút, dạng bài Nghe – Đọc theo đề thi TOEIC chuẩn  Phần thi Nói – Viết theo các câu hỏi của đề thi chuẩn.  Thi cuối kỳ: Bài thi TOEIC 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết | Giảng, giải thích, thảo luận và thực hành | Đọc, tìm hiểu bài, học các kỹ năng và cấu trúc | TLM.1  TLM.2  TLM.6  TLM.7  TLM11  TLM15  TLM18  TLM21 |
| LO.1  LO.2  LO.5  LO.6  LO.15  LO.16 | Pháp luật đại cương và Luật an toàn, vệ sinh lao động | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.1.8  LO.1.9  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, chia sẻ ghép đôi, học nhóm, , giao bài về nhà | Đọc TLTK  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM13  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.10  LO.15  LO.16 | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.3.3  LO.3.4  LO.3.5  LO.3.6 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập trên máy (điều kiện  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm trên máy tính (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi trên máy tính (90 phút) (Theo ma trận đề thi – Phụ lục) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà | Đọc TLTK Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài  Làm BT | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM20  TLM21 |
| LO.1  LO.4  LO.5  LO.6  LO.15  LO.16 | Đại cương về Công đoàn Việt Nam | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | Triết học Mac- Lenin  Mã HP: 1808 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Điểm danh, kiểm tra kiến thức bằng miệng, kiểm tra bài tập viết  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể; trao đổi hỏi đáp với sinh viên trong quá trình giảng bài bằng các câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề. | Đọc TLTK  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài. | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM21 |
| LO.1  LO.2  LO.7  LO.15  LO.16 | Chọn 1 trong 3 học phần: - Kỹ năng giao tiếp - Kỹ năng quản trị văn phòng - Kỹ năng làm việc nhóm | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, chia sẻ ghép đôi, học nhóm, , giao bài về nhà | Đọc TLTK  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM13  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.2  LO.5  LO.6  LO.7  LO11  LO12  LO13  LO14  LO15  LO16 | Tâm lý học lao động | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.3.2  LO.3.3  LO.3.4  LO.3.5 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, chia sẻ ghép đôi, học nhóm, , giao bài về nhà | Đọc TLTK  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM13  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.1  LO.4  LO.5  LO.6  LO.15  LO.16 | Quan hệ lao động 2 | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.3.1 | Đại cương về Công đoàn VN  Mã HP: 1110 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Điểm danh, kiểm tra kiến thức bằng miệng, kiểm tra bài tập viết  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể; trao đổi hỏi đáp với sinh viên trong quá trình giảng bài bằng các câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề. | Đọc TLTK  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài. | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM21 |
| LO.2  LO.8  LO.15  LO.16 | Đại số | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Điểm danh, kiểm tra kiến thức bằng miệng, kiểm tra bài tập viết  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể; trao đổi hỏi đáp với sinh viên trong quá trình giảng bài bằng các câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề. | Đọc TLTK  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài. | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM21 |
| LO.2  LO.8  LO.15  LO.16 | Giải tích | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Điểm danh, kiểm tra kiến thức bằng miệng, kiểm tra bài tập viết  **Kiểm tra giữa kỳ:** Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ:Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể; trao đổi hỏi đáp với sinh viên trong quá trình giảng bài bằng các câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề. | Đọc TLTK  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài. | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM21 |
| LO.2  LO.5 LO.11  LO.15  LO.16 | Vật lý 1 |  | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện), chấm vở ghi  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, làm bài tập vận dụng, giao bài về nhà | Đọc tài liệu,  Làm bài tập  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM18  TLM21 |
| LO.2  LO.5  LO.11 LO.16 | Vật lý 2 | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.1.8  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.2.7  LO.2.8 | Vật lý 1, mã HP 1047 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện), chấm vở ghi  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, làm bài tập vận dụng, giao bài về nhà | Đọc tài liệu,  Làm bài tập  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM18  TLM21 |
| LO.1  LO.2  LO.5  LO.6  LO.11  LO.15  LO.16 | Hoá học đại cương | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.1.8  LO.1.9  LO.1.10  LO.2.6  LO.2.7  LO.2.8  LO.3.2  LO.3.4  LO.3.8 |  | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm.  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ/ bài)hoặc trực tiếp giải bài tập trên lớp.  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút). Đề thi theo ma trận đề thi. | Phương pháp thuyết trình; Phương pháp đàm thoại gợi mở, đàm thoại nêu vấn đề;Giao bài tập vận dụng | Đọc TLTK; Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài; làm bài tập vận dụng; | TLM.3  TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM10  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.5  LO.10  LO.15 | Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.1.8  LO.1.9  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.2.7  LO.2.8  LO.2.9 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ:Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận | Đọc giáo trình,  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.5  LO.11 | Kỹ thuật điện | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.1.8  LO.1.9  LO.2.3  LO.2.7  LO.3.7 | Học phần:Đại số  Mã HP: 2101  - Học phần:Giải tích 2  Mã HP: 2104  - Học phần:Vật lý 2  Mã HP: 1048 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ)hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp.  Thi cuối kỳ:Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề. | Đọc TLTK  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.5  LO.7  LO.11  LO.15 | Kỹ thuật điện tử | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.2.7  LO.3.1  LO.3.5  LO.3.7 | Học phần: Vật lý IMã HP: 1047  Học phần: Vật lý IIMã HP: 1048  Học phần: Hóa học Đại cươn  Mã HP: 1016 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, làm bài tập vận dụng, giao bài về nhà | Đọc tài liệu. Tìm hiểu bài trước khi lên lớp. Làm bài tập. Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.5  LO.11  LO.13  LO.14 | Cơ học lý thuyết | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6 | Vật lý 1, mã HP 1047 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Điểm danh, kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:** Bài làm viết trên lớp (1 giờ) hoặc theo tiêu chí đánh giá điểm thuyết trình  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà | Đọc giáo trình,  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.5  LO.11  LO.12 | Cung cấp điện | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.3.3  LO.3.4 | Kỹ thuật điện Mã HP: 1019 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề; phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà. | Đọc TLTK  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.5  LO.6  LO.7  LO.11  LO.12  LO.14 | Môi trường và phát triển bền vững | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4 | Khồng | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc và thuyết trình trước lớp  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, thảo luận, phản biện | Đọc và nghiên cứu tài liệu  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài, thảo luận, thuyết trình | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.4  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM16  TLM21 |
| LO.3  LO.5  LO.7  LO.11  LO.15  LO.16 | Kỹ thuật đo lường | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.3.1  LO.3.6 | Học phần: Kỹ thuật Điện tử mã HP 1020  Học phần: Kỹ thuật Điện mã HP 1019 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, làm bài tập vận dụng, giao bài về nhà | Đọc tài liệu. Làm bài tập. Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.5  LO.16 | Cơ khí đại cương | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.1.8  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.2.7 | Cơ học lý thuyết, mã HP: 1006 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:** Bài làm viết trên lớp (1 giờ) hoặc thuyết trình trước lớp  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà | Đọc giáo trình,  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.5  LO.7  LO.11  LO.13  LO.15  LO.16 | Tổng quan về an toàn, vệ sinh lao động | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.3.2  LO.3.3 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết: tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, phương pháp thảo luận, học nhóm | - Đọc và nghiên cứu tài liệu  - Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài  - Thảo luận | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.7  TLM15  TLM16  TLM17  TLM21 |
| LO.4  LO.5  LO.6  LO.11  LO.12  LO.13  LO.14  LO.16 | Vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.3.2  LO.3.3 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm.  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút). | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận | Đọc giáo trình,  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.7  TLM15  TLM16  TLM17  TLM21 |
| LO.3  LO.4  LO.5  LO.6  LO.7  LO.8  LO.13  LO.14  LO.16 | Ecgônômi | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.3.2  LO.3.3  LO.3.4 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm.  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp  Thi cuối kỳ:Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề; bài tập, mô phỏng, Thảo luận, Phản biện, Bài tập nhóm, Bài tập cá nhân | Đọc và nghiên cứu tài liệu  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài  Làm bài tập | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM16  TLM17  TLM21 |
| LO.3  LO.4  LO.5  LO.6  LO.7  LO.8  LO.11  LO.12  LO.13 | An toàn điện | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.3.3  LO.3.4  LO.3.5 | Học phần: Kỹ thuật điện, Mã HP: 1019  - Học phần: Cung cấp điện, Mã HP: 1009 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:** Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề; phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà. | Đọc và nghiên cứu tài liệu  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO3  LO.4  LO.7  LO.8  LO.11  LO.12  LO.13 | An toàn hóa chất | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.3.3  LO.3.4  LO.3.5 | - Học phần: Hóa học đại cương Mã HP: 1016 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: + Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề; phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà. | Đọc và nghiên cứu tài liệu  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.4  LO.5  LO.16 | Tiếng ồn, rung động trong sản xuất và kỹ thuật xử lý | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3 | Vật lý 1, mã HP 1047 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Điểm danh, kiểm tra miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện), ý thức xây dựng bài  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ) hoặc theo tiêu chí đánh giá điểm thuyết trình  Thi cuối kỳ:Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, làm bài tập vận dụng, giao bài về nhà | Đọc tài liệu,  Làm bài tập  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.4  LO.5  LO.6  LO.7  LO.8  LO.11  LO.12  LO.13 | Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.3.2  LO.3.3 | - Vật lý 1 Mã HP: 1047  - Vật lý 2 Mã HP: 1048 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  +Ý thức xây dựng giờ giảng: chuẩn bị bài, tích cực tham gia đóng góp cho bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ) hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp.  Thi cuối kỳ: thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà | Đọc và nghiên cứu tài liệu  Làm BT  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.4  LO.5  LO.13  LO.16 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.5  LO.3.5 | Môi trường và phát triển, Mã HP: 1027 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp.  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút). Đề thi theo ma trận đề thi. | Thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề; bài tập, mô phỏng, Thảo luận, Phản biện, Bài tập nhóm, Bài tập cá nhân | Đọc và nghiên cứu tài liệu  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.4  LO.5  LO.6  LO.7  LO.8  LO.11  LO.12  LO.15  LO.16 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường khí | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.3.1  LO.3.4  LO.3.5  LO.3.6 | Môi trường và phát triển bền vững Mã HP: 1027  - Vật lý 2 Mã HP: 1043 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ).  Thi cuối kỳ: Thi viết: tự luận (90 phút). | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, Giải bài tập, giao bài tập về nhà, thảo luận. | Đọc và nghiên cứu tài liệu  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài. | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM15  TLM16  TLM18  TLM21 |
| LO.3  LO.4  LO.5  LO.6  LO.7  LO.8  LO.13  LO.14  LO.16 | Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.5  LO.3.2  LO.3.3  LO.3.5 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ).  Thi cuối kỳ: Thi viết: tự luận (90 phút). | Thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề; bài tập, mô phỏng, Thảo luận, Phản biện, Bài tập nhóm, Bài tập cá nhân | Đọc và nghiên cứu tài liệu  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài  Làm bài tập chương 3 | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.4  TLM.5  TLM.6  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM13  TLM14  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18 |
| LO.3  LO.4  LO.5  LO.6  LO.7  LO.8  LO.11  LO.12  LO.13  LO.14  LO.15  LO.16 | Kỹ thuật an toàn trong xây dựng | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3  LO.3.4  LO.3.5 | Tổng quan về an toàn vệ sinh lao động Mã HP: 1041  Cơ khí đại cương Mã HP: 1007 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc thuyết trình trước lớp.  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút). Đề thi theo ma trận đề thi. | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, thảo luận, | Đọc và nghiên cứu tài liệu  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài, thảo luận nhóm, thuyết trình. | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.4  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM16  TLM17  TLM21 |
| LO.3  LO.4  LO.5  LO.6  LO.7  LO.8  LO.9  LO.10  LO.11  LO.12  LO.13  LO.14  LO.15  LO.16 | Chế độ, chính sách về an toàn, vệ sinh lao động | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3  LO.3.4 | - Học phần: Tổng quan về an toàn, vệ sinh lao động, Mã HP:1041  - Học phần: Pháp luật đại cương và Luật An toàn, vệ sinh lao động, Mã HP: 1446 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm.  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút) | Thuyết trình, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề | Đọc giáo trình, tìm kiểm tài liệu, Tham gia thảo luận, hoàn thành bài tập cá nhân | TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM.9  TLM15  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.4  LO.5  LO.6  LO.10  LO.11  LO.13  LO.14  LO.15  LO.16 | Điều tra, thống kê tai nạn, sự cố lao động và bệnh nghề nghiệp | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.2.4  LO.2.5  LO.3.4  LO.3.5 | Học phần: Tổng quan về Bảo hộ lao động Mã HP: 1041 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, làm bài tập, thảo luận nhóm  Kiểm tra giữa kỳ: Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết: trắc nghiệm và tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, phương pháp thảo luận | - Đọc và nghiên cứu tài liệu  - Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM16  TLM21 |
| LO.4  LO.6  LO.8  LO.14  LO.16 | Quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5 | Không | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:** Bài làm viết trên lớp (1 giờ) hoặc theo tiêu chí đánh giá thuyết trình  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, làm bài tập vận dụng | Đọc tài liệu,  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM18  TLM21 |
| LO.4  LO.5  LO.6  LO.11  LO.12  LO.13  LO.15  LO.16 | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.1.8  LO.2.2  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.2.7  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | Học phần: Môi trường và phát triển Mã HP: 1027 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Điểm danh số giờ dự giảng  + Tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, làm bài tập, thảo luận nhóm  **Kiểm tra giữa kỳ:** Bài làm viết trên lớp (1 giờ) hoặc thuyết trình trước lớp  Thi cuối kỳ: trắc nghiệm và tự luận (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, phương pháp thảo luận | - Đọc tài liệu  - Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài  - Thảo luận nhóm | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM16  TLM21 |
| LO.4  LO.5  LO.6  LO.8  LO.9  LO.10  LO.11  LO.13  LO.14  LO.15 | Quản lý an toàn máy, thiết bị tại nơi làm việc | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | - Học phần: Tổng quan về an toàn, vệ sinh lao động, Mã HP: 1041  - Học phần: Cơ học lý thuyết, Mã HP: 1006  - Học phần: Cơ khí đại cương, Mã HP: 1007 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm viết trên lớp (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi viết (90 phút) | Thuyết trình, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề | Đọc giáo trình, tìm kiểm tài liệu, Tham gia thảo luận, hoàn thành bài tập cá nhân | TLM.2  TLM.4  TLM.6  TLM.7  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM21 |
| LO.4  LO.5  LO.8  LO.11  LO.13  LO.14 | Hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3 | - Học phần: Tổng quan về an toàn, vệ sinh lao động, Mã HP: 1041 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:+ Điểm danh số giờ dự giảng  + Ý thức tham gia hoạt động xây dựng bài giảng, thảo luận nhóm.  **Kiểm tra giữa kỳ:** Bài kiểm tra viết trên lớp (1 giờ) hoặc trực tiếp giải bài tập và thuyết trình trước lớp.  Thi cuối kỳ:Thi viết: trắc nghiệm, tự luận (90 phút) | Thuyết trình, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề | Đọc giáo trình, tìm kiểm tài liệu, Tham gia thảo luận, hoàn thành bài tập cá nhân | TLM.4  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM15  TLM16  TLM17 |
| LO.4  LO.6  LO.8  LO.14  LO.16 | Đồ án về kỹ thuật an toàn lao động | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5 | Quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động, Mã HP: 1052  An toàn điện,  Kỹ thuật an toàn trong xây dựng Mã HP: 1017  Ecgônômi Mã HP: 1014  Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạnMã HP: 1029 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (1 giờ)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (1 giờ)  Thi cuối kỳ:Viết báo cáo đồ án, giảng viên chấm đồ án | Chia sinh viên theo nhóm, mỗi nhóm thực hiện một đồ án | Mỗi nhóm sinh viên tự chọn đồ án, thực hiện và bảo vệ đồ án | TLM.6  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM13  TLM14  TLM15  TLM16  TLM18  TLM19 |
| LO.4  LO.6  LO.8  LO.12  LO.16 | Đồ án về kỹ thuật vệ sinh lao động | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5 | Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp, Mã HP: 1018  Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường khí, Mã HP: 1024  Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước, Mã HP: 1025  Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, Mã HP: 1033  Tiếng ồn, rung động trong sản xuất và kỹ thuật xử lý, Mã HP: 1050 | Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập viết (1 giờ)  **Kiểm tra giữa kỳ:**  Thi cuối kỳ: Viết báo cáo đồ án, giảng viên chấm đồ án | Chia sinh viên theo nhóm, mỗi nhóm thực hiện một đồ án | Mỗi nhóm sinh viên tự chọn đồ án, thực hiện và bảo vệ đồ án | TLM.6  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM13  TLM14  TLM15  TLM16  TLM18  TLM19 |
| LO.4  LO.6  LO.8  LO.14  LO.16 | Đồ án thực tập an toàn, vệ sinh lao động | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4 | Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp, Mã HP: 1018  Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường khí, Mã HP: 1024  Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước, Mã HP: 1025  Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại, Mã HP: 1033  Tiếng ồn, rung động trong sản xuất và kỹ thuật xử lý, Mã HP: 1050 | Đánh giá dựa trên việc tham gia kiến tập đầy đủ, đúng giờ, chấp hành các quy định của cơ sở kiến tập và hướng dẫn của giảng viên dẫn đoàn, và dựa trên báo cáo của sinh viên về kết quả kiến tập | Làm công tác tư tưởng cho SV trước khi đi kiến tập; kiểm tra, đôn đốc SV thực hiện kế hoạch kiến tập | Thực hiện theo hướng dẫn của GV, tích cực trong hoạt động kiến tập, viết báo cáo cẩn thận, đúng hạn | TLM.6  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM13  TLM14  TLM15  TLM16  TLM18  TLM19 |
| LO.4  LO.6  LO.8  LO.14  LO.16 | Thực hành kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động | LO.1.1  LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.1.6  LO.1.7  LO.1.8  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.2.6  LO.2.7  LO.2.8 | Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn, Mã HP: 1029  Quản lý an toàn máy, thiết bị tại nơi làm việc, MãHP: 1031  An toàn điện, Mã HP: 1001  An toàn hóa chất, Mã HP: 1002  Quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động, Mã HP: 1052 | Đánh giá dựa trên việc tham gia thực tập đầy đủ, đúng giờ, chấp hành các quy định của cơ sở thực tập và hướng dẫn của giảng viên, và dựa trên kết quả thực tập của sinh viên. | Làm công tác tư tưởng cho SV trước khi đi thực tập; kiểm tra, đôn đốc SV thực hiện kế hoạch thực tập | Thực hiện theo hướng dẫn của GV, tích cực trong hoạt động thực tập | TLM.6  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM10  TLM11  TLM12  TLM13  TLM14  TLM15  TLM16  TLM18  TLM19 |
| LO.3  LO.10  LO.14  LO.15 | Tin học ứng dụng | LO.1.2  LO.1.3  LO.1.4  LO.1.5  LO.2.1  LO.2.2  LO.2.3  LO.2.4  LO.2.5  LO.3.1  LO.3.2  LO.3.3  LO.3.4  LO.3.5 | Hình họa - Vẽ Kỹ thuật  Mã HP: 1015 | **Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:**Kiểm tra bằng miệng, kiểm tra bài tập trên máy (điều kiện)  **Kiểm tra giữa kỳ:**Bài làm trên máy tính (1 giờ)  Thi cuối kỳ: Thi trên máy tính (90 phút) | Thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề, phương pháp thảo luận, học nhóm, giao bài về nhà | Đọc TLTK  Tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến, xây dựng bài, thực hiện các BT | TLM.1  TLM.2  TLM.3  TLM.6  TLM.7  TLM.8  TLM.9  TLM15  TLM16  TLM17  TLM18  TLM20  TLM21 |

Bảng 14: Ma trận phương pháp kiểm tra, đánh giá

| MA TRẬN PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Kiểm tra-đánh giá thường xuyên | | | | | | | | Kiểm tra giữa kỳ | | | | | | Thi cuối kỳ | | | | |
|  | Vấn đáp | Bài tập | Bài tự học | bài tập nhóm | Thảo luận | tự luận | Ý thức tham gia học/xây dựng bài | Thuyết trình | Tự luận | Trắc nghiệm | Vấn đáp | Bài tập | Thảo luận | Thuyết trình | Trắc nghiệm | Tự luận | Vấn đáp | Chấm báo cáo | Thi trên máy tính |
| 1808 | X | X |  | X |  |  |  |  | X | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |
| 1809 | X |  |  | x | x |  |  |  | X |  |  | X |  |  | X | X |  |  |  |
| 1810 | X |  |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1802 | X |  |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1807 | X |  |  | X | X |  |  |  | X |  |  | X | X |  | X | X |  |  |  |
| 2315 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 2316 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 2317 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 2318 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 2319 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 2320 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 1446 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 2401 | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |
| 1110 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 2113 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 1225 | X |  |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |
| 1117 | X | X |  |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |
| 2119 | X |  |  |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 2120 | X |  |  |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1047 | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1048 | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  | X |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1016 |  |  |  |  | X | X | X |  | X |  |  | X |  |  | X | X |  |  |  |
| 1015 | X |  |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1019 |  |  |  | X | X |  | X |  | X |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 1020 | X |  |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1006 | X |  |  |  |  | X | X |  | X | X |  |  |  | X |  | X |  |  | X |
| 1009 |  |  |  |  | X |  | X |  | X | X |  | X |  | X | X | X |  |  | X |
| 1027 |  |  |  | X | X |  | X |  | X | X |  |  |  | X | X | X |  |  | X |
| 1021 | X |  |  |  |  | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 1007 | X | X |  |  |  | X |  |  | X | X |  |  |  | X |  | X |  |  | X |
| 1041 |  |  |  | X | X |  | X |  | X | x |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1049 |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 1014 |  |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 1001 |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  | X |  | X |  |  |  |  |  |
| 1002 |  |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 1050 |  | X |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  |
| 1018 |  |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 1025 |  |  |  |  | X |  |  | X | X |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 1024 |  |  |  |  | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1029 |  |  |  |  | X |  |  | X | X |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 1017 |  |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  |
| 1005 |  |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 1051 |  | X |  | X | X |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X | X |  |  |  |
| 1052 | X |  |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  |
| 1033 |  |  |  | X | X |  | X |  | X |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  |
| 1031 | X | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1053 |  |  |  |  | X |  | X |  | X |  |  | X |  | X | X | X |  |  |  |
| 1012 | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X | X |  |
| 1013 | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X | X |  |
| 1055 | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X | X |  |
| 1056 | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | X | X |  |
| 1205 | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  | X |

Bảng 15: Ma trận tích hợp các phương pháp, hoạt động dạy và học

| MA TRẬN TÍCH HỢP CÁC PHƯƠNG PHÁP, HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã HP | Thuyết giảng | Giải thích cụ thể | Câu hỏi gợi mở | Thuyết trình | Trình diễn mẫu | Bài tập | Hướng dẫn | Xây dựng ý tưởng | Nghiên cứu tình huống | Mô phỏng | Đóng vai | Biểu diễn | Trò chơi | Đi thực tế | Thảo luận | Phản biện | Bài tập nhóm | Bài tập cá nhân | Làm báo cáo, đồ án | Thực hành tin học | Các phương pháp khác |
|  | TLM.1 | TLM.2 | TLM.3 | TLM.4 | TLM.5 | TLM.6 | TLM.7 | TLM.8 | TLM.9 | TLM10 | TLM11 | TLM12 | TLM13 | TLM14 | TLM15 | TLM16 | TLM17 | TLM18 | TLM19 | TLM20 | TLM21 |
| 1808 |  |  | X | X |  | X | X |  |  |  | X |  |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 1809 | X |  | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  | X |
| 1810 | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  | X |
| 1802 | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  | X |
| 1807 | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X |  |  |  | X |
| 2315 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 2316 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 2317 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 2318 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 2319 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 2320 | X | X |  |  |  | X | X |  |  |  | X |  |  |  | X |  |  | X |  |  | X |
| 1446 | X | X |  |  |  | X | X |  |  |  | X |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |
| 2401 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X | X | X | X |  | X | X |
| 1110 | X | X |  |  |  | X | X |  |  |  | X |  |  |  | X |  |  | X |  |  | X |
| 2113 | X | X |  |  |  | X | X |  |  |  | X |  |  |  | X |  |  | X |  |  | X |
| 1225 | X | X | X |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  | X | X |  |  | X |
| 1117 | X | X |  |  |  | X | X |  |  |  | X |  |  |  | X |  |  | X |  |  |  |
| 2119 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X |
| 2120 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  |  |  |  |  | X |
| 1047 | X | X | X | X |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 1048 | X | X | X | X |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 1016 |  |  | X | X |  | X | X |  | X | X |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 1015 | X | X | X | X |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 1019 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 1020 | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 1006 | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 1009 | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 1027 | X | X | X | X |  |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  | X |
| 1021 | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 1007 | X | X | X | X |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 1041 | X | X | X |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 1049 | X | X | X |  |  |  | X |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 1014 | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 1001 | X | X | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 1002 | X | X | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 1050 | X | X | X | X |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 1018 | X | X | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 1025 | X | X | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 1024 | X | X | X |  |  | X | X |  | X | X | X | X |  |  | X | X |  | X |  |  | X |
| 1029 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |  |
| 1017 | X | X | X | X |  |  | X |  | X |  |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  | X |
| 1005 |  |  |  | X |  | X | X |  | X |  |  |  |  |  | X |  | X | X |  |  | X |
| 1051 | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  | X |
| 1052 | X | X | X | X |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |  |  | X |
| 1033 | X | X | X |  |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X | X |  |  |  |  | X |
| 1031 |  | X |  | X |  | X | X |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X | X |  |  | X |
| 1053 |  |  |  | X |  |  | X | X | X |  |  |  |  |  | X | X | X |  |  |  |  |
| 1012 |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X |  |  |
| 1013 |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X |  |  |
| 1055 |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X |  |  |
| 1056 |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X | X |  |  |
| 1205 | X | X | X |  |  | X | X | X | X |  |  |  |  |  | X | X | X | X |  | X | X |

9.3. Kế hoạch giảng dạy toàn khóa (dự kiến)

Bảng 16: Tiến độ giảng dạy toàn khóa ngành BHLĐ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | MÃ | HỌC PHẦN | Tín chỉ | HỌC KÌ THỨ | | | | | | | | Đơn vị |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 | 1808 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | 1809 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | 1810 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | 1802 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 5 | 1807 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 6 | 2315 | Tiếng Anh 1 | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | 2316 | Tiếng Anh 2 | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | 2317 | Tiếng Anh 3 | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 9 | 2318 | Tiếng Anh 4 | 3 |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  |
| 10 | 2319 | Tiếng Anh 5 | 3 |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| 11 | 2320 | Tiếng Anh 6 | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 12 | 1446 | Pháp luật đại cương và Luật an toàn, vệ sinh lao động | 3 |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | 2401 | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản | 3 | 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | 1110 | Đại cương về Công đoàn Việt Nam | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | 2113 | Chọn 1 trong 3 học phần - Kỹ năng giao tiếp - Kỹ năng quản trị văn phòng - Kỹ năng làm việc nhóm | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | 1225 | Tâm lý học lao động | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | 1117 | Quan hệ lao động 2 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 18 | 2119 | Đại số | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | 2120 | Giải tích | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 20 | 1047 | Vật lý 1 | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 21 | 1048 | Vật lý 2 | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 22 | 1016 | Hoá học đại cương | 3 |  |  | 3 |  |  |  |  |  |  |
| 23 | 1015 | Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 24 | 1019 | Kỹ thuật điện | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 25 | 1020 | Kỹ thuật điện tử | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 26 | 1006 | Cơ học lý thuyết | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 27 | 1009 | Cung cấp điện | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 28 | 1027 | Môi trường và phát triển | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 29 | 1021 | Kỹ thuật đo lường | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 30 | 1007 | Cơ khí đại cương | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 31 | 1041 | Tổng quan về an toàn, vệ sinh lao động | 2 |  |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| 32 | 1049 | Vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 33 | 1014 | Ecgônômi | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 34 | 1001 | An toàn điện | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 35 | 1002 | An toàn hóa chất | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 36 | 1050 | Tiếng ồn, rung động trong sản xuất và kỹ thuật xử lý | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 37 | 1018 | Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 38 | 1025 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 39 | 1024 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường khí | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 40 | 1029 | Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 41 | 1017 | Kỹ thuật an toàn trong xây dựng | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 42 | 1005 | Chế độ, chính sách về an toàn, vệ sinh lao động | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 43 | 1051 | Điều tra, thống kê tai nạn, sự cố lao động và bệnh nghề nghiệp | 2 |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  |
| 44 | 1052 | Quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 45 | 1033 | Quản lý chất thái rắn và chất thải nguy hại | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 46 | 1031 | Quản lý an toàn máy, thiết bị tại nơi làm việc | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 47 | 1053 | Hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 48 | 1012 | Đồ án về kỹ thuật an toàn lao động | 3 |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |
| 49 | 1013 | Đồ án về kỹ thuật vệ sinh lao động | 3 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |
| 50 | 1055 | Đồ án thực tập an toàn, vệ sinh lao động | 2 |  |  |  |  |  | 2 |  |  |  |
| 51 | 1056 | Thực hành kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động | 2 |  |  |  |  |  |  | 2 |  |  |
| 52 | 1205 | Tin học ứng dụng | 2 |  |  |  |  | 2 |  |  |  |  |
| 53 | 1046 | Thực tập cuối khóa, làm đồ án tốt nghiệp | 10 |  |  |  |  |  |  |  | 10 |  |
|  |  | Tổng | 126 | 9 | 16 | 18 | 19 | 19 | 18 | 17 | 10 |  |

## 

## 11. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

### 11.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

Bảng 17: Danh sách giảng viên cơ hữu giảng các học phần giáo dục đại cương và cơ sở khối ngành

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh khoa học, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm |
| 1. | Nguyễn Hải Hoàng  1978  Trưởng khoa |  | Tiến sỹ  VN  2012 | Triết học | Triết học Mác – Lê nin  2 Tín chỉ |
| 2. | Dương Thị Thanh Xuân  1971  PHT |  | Tiến sỹ, GVCC  VN  2007 | Triết học | Kinh tế chính trị Mác – Lênin  2 Tín chỉ |
| 3. | Lê Tố Anh  1974  Giảng viên |  | Tiến sĩ  VN  2012 | Lịch sử | Tư tưởng Hồ Chí Minh  2 Tín chỉ |
| 4. | Lê Tố Anh  1974  Giảng viên |  | Tiến sỹ  VN  2012 | Lịch sử | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  2 Tín chỉ |
| 5 | Dương Thị Thanh Xuân  1971  PHT |  | Tiến sỹ, GVCC  VN  2007 | Triết học | Chủ nghĩa xã hội khoa học  2 Tín chỉ |
| 6 | Nguyễn Thu Hương  1974  Trưởng bộ môn |  | Tiến sỹ  VN  2004 | Ngôn ngữ Anh | Anh văn 1  3 Tín chỉ |
| 7 | Nguyễn Lan Hương  1967  Giảng viên |  | Thạc sỹ  VN 2005 | Ngôn ngữ Anh | Anh văn 2  3 Tín chỉ |
| 8 | Nguyễn Thu Hương  1974  Trưởng bộ môn |  | Tiến sỹ  VN  2004 | Ngôn ngữ Anh | Anh văn 3  3 Tín chỉ |
| 9 | Nguyễn Thị Thư  1974  Giảng viên |  | Tiến sĩ  VN 2018 | Ngôn ngữ Anh | Anh văn 4  3 Tín chỉ |
| 10 | Đinh Thị Lan  1977  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2008 | Ngôn ngữ Anh | Anh văn 5  3 Tín chỉ |
| 11 | Nguyễn Thị Việt Phương  1976  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2019 | Ngôn ngữ Anh | Anh văn 6  3 Tín chỉ |
| 12 | Nguyễn Huy Khoa  1979  Giảng viên |  | TS VN 2006 | Luật | Pháp luật đại cương và Luật an toàn, vệ sinh lao động  2 Tín chỉ |
| 13 | Nguyễn Thủy Khánh  1975  Phó Bộ môn |  | Thạc sỹ  VN 2007 | Công Nghệ TT | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản  3 Tín chỉ |
| 14 | Nguyễn Thùy Yên  1978  Giảng viên |  | TS  VN 2007 | Văn hóa học | Đại cương về Công đoàn Việt Nam  2 Tín chỉ |
| 15 | Vũ Thị Nga  1968  Giảng viên |  | Tiến sỹ  VN 2010 | Ngôn ngữ | Kỹ năng giao tiếp  2 TC |
| 16 | Lê Thị Thủy  1975  Giảng viên |  | TS  VN  2019 | Tâm lý | Tâm lý lao động  2 Tín chỉ |
| 17 | Nguyễn Thùy Yên  1978  Giảng viên |  | TS  VN 2007 | Văn hóa học | Quan hệ lao động 2  2 Tín chỉ |
| 18 | Vũ Thị Giang  1974  Giảng viên |  | Thạc sỹ  VN  2007 | Toán học | Đại số  2 Tín chỉ |
| 19 | Nguyễn Văn Nghi  1966  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2004 | Toán học | Giải tích  2 Tín chỉ |
| 20 | Nguyễn Đắc Diện  1980  Giảng viên |  | Tiến sĩ  VN  2016 | Vật lý | Vật lý 1  2 Tín chỉ |
| 21 | Nguyễn Hồng Sơn |  | Thạc sĩ  VN  2008 | Vật lý | Vật lý 2  2 Tín chỉ |
| 22 | Vũ hị Phương Thúy  1989  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2014 | Hóa học | Hóa học đại cương  3 Tín chỉ |
| 23 | Nguyễn Văn Phát  1983  Giảng viên |  | Thạc sỹ  VN  2013 | Giáo dục học | Giáo dục thể chất  2 Tín chỉ |
| 24 | Tô Thị Việt Châu  1975  Phó phụ trách BM |  | Thạc sỹ  VN  2006 | Giáo dục học | Giáo dục thể chất  3 Tín chỉ |
| 25 | Nguyễn Ngọc Hải  1978  Giảng viên |  | Thạc sỹ  VN  2004 | Toán học | Đại số  2 Tín chỉ |
| 26 | Nguyễn Thị Diễm Anh  1979  Giảng viên |  | Thạc sỹ  VN  2012 | Luật | Luật Kinh tế  2 Tín chỉ |
| 27 | Nguyễn Thanh Bình  1975  Giảng viên |  | Thạc sỹ  VN  2004 | Công nghệ TT | Tin học chuyên ngành  2 Tín chỉ |
| 28 | Trần Minh Tuyền  1970  Giảng viên |  | TS  VN  2006 | Công nghệ TT | Tin học chuyên ngành  2 Tín chỉ |
| 29 | Nguyễn Thu Hương  1974  Giảng viên |  | Tiến sỹ  VN  2007 | Ngôn ngữ | Anh văn chuyên ngành I  2 Tín chỉ |
| 30 | Nguyễn Hiền Hương  1974  Giảng viên |  | Thạc sỹ  VN  2007 | Tiếng Anh | Anh văn chuyên ngành II  2 Tín chỉ |
| 31 | Lê Thị Thúy Ngà  1979  Giảng viên |  | TS  VN  2015 | Xã hội học | Giới và phát triển  2 Tín chỉ |
| 32 | Nguyễn Thị Tuyến  1983  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2015 | Môi trường xây dựng | Hình họa – Vẽ kỹ thuật  2 Tín chỉ |
| 33 | Đào Bằng Giang  1969  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  1999 | Hệ thống điện | Kỹ thuật điện  2 Tín chỉ |
| 34 | Vũ Văn Thú  1971  Trưởng khoa |  | Tiến sĩ  VN  2009 | Việt liệu học | Kỹ thuật điện tử  2 Tín chỉ |
| 35 | Nguyễn Đắc Diện  1980  Giảng viên |  | Tiến sĩ  VN  2016 | Vật lý | Cơ học lý thuyết  2 Tín chỉ |
| 36 | Đào Bằng Giang  1969  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  1999 | Hệ thống điện | Cung cấp điện  2 Tín chỉ |
| 37 | Trần Vũ Liệu  1956  Giảng viên |  | Tiến sĩ  Slovakia  1992 | Cơ điện | Cơ khí đại cương  2 Tín chỉ |
| 38 | Nguyễn Đức Khoáng  1977  Giảng viên |  | Tiến sĩ  VN  2016 | Vật liệu học | Kỹ thuật đo lường  2 Tín chỉ |
| 39 | Nguyễn Thị Tuyến  1983  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2015 | Môi trường xây dựng | Môi trường và phát triển bền vững  2 Tín chỉ |

Bảng 18: Danh sách giảng viên cơ hữu giảng các học phần chuyên ngành

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại | Chức danh khoa học, năm phong | Học vị, nước, năm tốt nghiệp | Ngành, chuyên ngành | Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm |
| 40 | Vũ Văn Thú  1971  Trưởng khoa |  | Tiến sĩ  VN  2009 | Việt liệu học | Tổng quan về an toàn, vệ sinh lao động  2 Tín chỉ |
| 41 | Trương Thị Yến Nhi  1981  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2014 | Quản lý ATLĐ và SKNN | Vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp  2 Tín chỉ |
| 42 | Đỗ Thị Lan Chi  1978  Phó trưởng khoa |  | Tiến sĩ  VN  2018 | Môi trường | Ecgônômi  2 Tín chỉ |
| 43 | Đào Bằng Giang  1969  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  1999 | Hệ thống điện | An toàn điện  2 Tín chỉ |
| 44 | Vũ hị Phương Thúy  1989  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2014 | Hóa học | An toàn hóa chất  2 Tín chỉ |
| 45 | Nguyễn Đắc Diện  1980  Giảng viên |  | Tiến sĩ  VN  2016 | Vật lý | Tiếng ồn, rung động trong sản xuất và kỹ thuật xử lý  2 Tín chỉ |
| 46 | Tô Xuân Quỳnh  1989  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2016 | Môi trường | Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp  2 Tín chỉ |
| 47 | Đỗ Thị Lan Chi  1978  Phó trưởng khoa |  | Tiến sĩ  VN  2018 | Môi trường | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước  2 Tín chỉ |
| 48 | Nguyễn Thị Tuyến  1983  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2015 | Môi trường xây dựng | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường khí  2 Tín chỉ |
| 49 | Đỗ Thị Lan Chi  1978  Phó trưởng khoa |  | Tiến sĩ  VN  2018 | Môi trường | Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn  2 Tín chỉ |
| 50 | Nguyễn Hồng Sơn |  | Thạc sĩ  VN  2008 | Vật lý | Kỹ thuật an toàn trong xây dựng  2 Tín chỉ |
| 51 | Nguyễn Hồng Sơn |  | Thạc sĩ  VN  2008 | Vật lý | Chế độ, chính sách về an toàn, vệ sinh lao động  2 Tín chỉ |
| 52 | Trương Thị Yến Nhi  1981  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2014 | Quản lý ATLĐ và SKNN | Điều tra, thống kê tai nạn, sự cố lao động và bệnh nghề nghiệp  2 Tín chỉ |
| 53 | Vũ Văn Thú  1971  Trưởng khoa |  | Tiến sĩ  VN  2009 | Việt liệu học | Quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động  2 Tín chỉ |
| 54 | Trương Thị Yến Nhi  1981  Giảng viên |  | Thạc sĩ  VN  2014 | Quản lý ATLĐ và SKNN | Quản lý chất thái rắn và chất thải nguy hại  2 Tín chỉ |
| 55 | Nguyễn Hồng Sơn |  | Thạc sĩ  VN  2008 | Vật lý | Quản lý an toàn máy, thiết bị tại nơi làm việc  2 Tín chỉ |
| 56 | Đỗ Thị Lan Chi  1978  Phó trưởng khoa |  | Tiến sĩ  VN  2018 | Môi trường | Hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường  2 Tín chỉ |
| 57 | Các GV khoa BHLĐ |  |  | Các chuyên ngành | Đồ án về kỹ thuật an toàn lao động  2 Tín chỉ |
| 58 | Các GV khoa BHLĐ |  |  | Các chuyên ngành | Đồ án về kỹ thuật vệ sinh lao động  2 Tín chỉ |
| 59 | Các GV khoa BHLĐ |  |  | Các chuyên ngành | Đồ án thực tập an toàn, vệ sinh lao động  2 Tín chỉ |
| 60 | Các GV khoa BHLĐ |  |  | Các chuyên ngành | Thực hành kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động  2 Tín chỉ |
| 61 | Trần Minh Tuyền  1970  Giảng viên |  | TS  VN  2006 | Công nghệ TT | Tin học ứng dụng  2 Tín chỉ |

### 11.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng:

Giảng viên thỉnh giảng chỉ tham gia giảng dạy các chuyên đề khi có hợp đồng giảng dạy

## 12. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

### 12.1 Hệ thống phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Bảng 19: Hệ thống phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Loại phòng học  (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính…) | Số lượng | Diện tích (m2) | Danh mục trang thiết bị chính  hỗ trợ giảng dạy | | |
| Tên thiết bị | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học |
| 1 | Phòng học đa phương tiện lớn | 2 | 100 | Bàn ghế HS | 100 | Phục vụ các môn học lý thuyết |
| Máy chiếu | 01 |
| Màn chiếu | 01 |
| Loa, micro | 01 |
| Bàn,ghế GV | 01 |
| Bảng | 01 |
| 2 | Phòng học đa phương tiện nhỏ | 4 | 80 | Bàn ghế HS | 80 | Phục vụ các môn học lý thuyết và thảo luận nhóm |
| Máy chiếu | 01 |
| Màn chiếu | 01 |
| Loa, micro | 01 |
| Bàn,ghế GV | 01 |
| Bảng | 01 |
| 3 | Phòng Lab học ngoại ngữ | 1 | 60 | Máy chủ | 01 | Các học phần ngoại ngữ |
| Bảng | 01 |
| Bàn ghế máy tính | 60 |
| Bàn ghế gv | 01 |
| Máy in | 01 |
| Máy chiếu | 01 |
| 4 | Phòng máy tính | 1 | 60 | Máy chủ | 01 | Các học phần  Tin học |
| Bảng | 01 |
| Bàn ghế máy tính | 60 |
| Bàn ghế gv | 01 |
| Máy in | 01 |
| Máy chiếu | 01 |
| 5 | Phòng thực hành ATVSLĐ | 1 | 300 | Cửa tầng thang máy hãng Schindler; Mô hình cơ cấu thang cuốn hãng Schindler; Mô hình cơ cấu thang cuốn hãng Schindler, cổng trục | 9 | Thí nghiệm, thực hành thang máy, thang cuốn, nâng hạ |
| Đường ống khí nén, Đường ông skhis gas; van an toàn; Bình gas; chai chứa khí; bộ hàn gas, Bộ thực hành PCCC | 34 | Thí nghiệm, thực hành thiết bị áp lực, khí nén |
| Bộ thực hành các trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân | 16 | Thí nghiệm, thực hành trang bị, phương tiện bảo vệ cá nhân |
| Bộ các máy, thiết bị quan trắc môi trường; Bộ thiết bị kiểm định an toàn | 33 | Thí nghiệm, thực hành quan trắc môi trường, thiết bị thử nghiệm kiểm định |
| Tời; bộ SCBA; Bộ thực hành An toàn điện, Bộ thực hành cơ khí; Bộ giàn giáo; Thang lên xuống | 45 | Thí nghiệm, thực hành an toàn xây dựng, làm việc trên cao, không gian hạn chế |

Bảng 20: MA TRẬN ĐỀ THI

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Mã học phần | Học phần | Mức độ | | | |
| Nội dung | Nhớ, hiểu | Vận dụng, phân tích | Đánh giá, sáng tạo |
| 1 | 1808 | Triết học Mác-Lênin | Chương 1 | x | x | x |
| Chương 2 | x | x | x |
| Chương 3 | x | x | x |
| 2 | 1809 | KT chính trị Mác-Lênin | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x | x |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| 3 | 1810 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Chương 1 | x | x | x |
| Chương 2 | x | x | x |
| Chương 3 | x |  |  |
| Chương 4 | x |  |  |
| Chương 5 | x |  |  |
| Chương 6 | x |  |  |
| 4 | 1802 | Lịch sử ĐCS Việt Nam | Chương nhập môn | x | x |  |
| Chương 1 | x | x | x |
| Chương 2 | x | x | x |
| Chương 3 | x | x |  |
| 5 | 1807 | Chủ nghĩa XH khoa học | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| Chương 7 | x | x |  |
| 6 | 2315 | Tiếng Anh 1 | Unit 1: Friends and Family | x | x |  |
| Unit 2: My time | x | x |  |
| Unit 3 : At school | x | x |  |
| Unit 4: Special occasions | x | x |  |
| Unit 5 : Healthy living | x | x |  |
| Unit 6 : Going places | x | x |  |
| 7 | 2316 | Tiếng Anh 2 | Unit 7: FAME | x | x |  |
| Unit 8: In the wild | x | x |  |
| Unit 9: The world of work | x | x |  |
| Unit 10: Time to travel | x | x |  |
| Unit 1: All about you | x | x |  |
| Unit 2: Winning and Losing | x | x |  |
| Unit 3: House and Home | x | x |  |
| Unit 4: Lights, camera, action | x | x |  |
| 8 | 2317 | Tiếng Anh 3 | Unit 5 : Shopping | x | x |  |
| Unit 6: How techie are you? | x | x |  |
| Unit 7: Around the world | x | x |  |
| Unit 8: What if? | x | x |  |
| Unit 9 : Crime scene | x | x |  |
| Unit 10 : The written word | x | x |  |
| 9 | 2318 | Tiếng Anh 4 | Reading | x | x |  |
| Speaking | x | x |  |
| Writing | x | x |  |
| Listening | x | x |  |
| 10 | 2319 | Tiếng Anh 5 | Reading | x | x |  |
| Speaking | x | x |  |
| Writing | x | x |  |
| Listening | x | x |  |
| 11 | 2320 | Tiếng Anh 6 | Speaking | x | x |  |
| Writing | x | x |  |
| Listening | x | x |  |
| Reading | x | x |  |
| 12. | 1446 | Pháp luật đại cương và Luật an toàn, vệ sinh lao động | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| Chương 7 | x | x |  |
| Chương 8 | x | x |  |
| 13. | 2401 | Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x | x | x |
| Chương 5 | x | x | x |
| Chương 6 | x | x | x |
| 14. | 1110 | Đại cương về Công đoàn Việt Nam | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| 15. |  | Chọn 1 trong 3 học phần: |  |  |  |  |
| 2113 | - Kỹ năng giao tiếp | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x | x |
| Chương 3 | x | x | x |
| - Kỹ năng quản trị văn phòng |  |  |  |  |
| - Kỹ năng làm việc nhóm |  |  |  |  |
| 16. | 1225 | Tâm lý học lao động | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| 17. | 1117 | Quan hệ lao động 2 | Chương 1 | x | x | x |
| Chương 2 | x | x | x |
| Chương 3 | x | x | x |
| 18. | 2119 | Đại số | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| 19. | 2120 | Giải tích | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| 20. | 1047 | Vật lý 1 | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x | x |
| Chương 6 | x | x |  |
| Chương 7 | x | x |  |
| Chương 8 | x | x |  |
| 21. | 1048 | Vật lý 2 | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| Chương 7 | x | x |  |
| Chương 8 | x | x |  |
| 22. | 1016 | Hoá học đại cương | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| Chương 7 | x | x |  |
| Chương 8 | x | x |  |
| Chương 9 | x | x |  |
| Chương 10 | x | x |  |
| 23. | 1015 | Hình hoạ - Vẽ kỹ thuật | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| Chương 7 | x | x |  |
| Chương 8 | x | x |  |
| Chương 9 | x | x |  |
| 24. | 1019 | Kỹ thuật điện | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| Chương 7 | x | x |  |
| Chương 8 | x |  |  |
| Chương 9 | x |  |  |
| 25. | 1020 | Kỹ thuật điện tử | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x |  |  |
| Chương 7 | x | x |  |
| 26. | 1006 | Cơ học lý thuyết | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x | x |
| 27. | 1009 | Cung cấp điện | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| 28. | 1027 | Môi trường và phát triển bền vững | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| 29. | 1021 | Kỹ thuật đo lường | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| 30. | 1007 | Cơ khí đại cương | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x | x |
| Chương 7 | x | x |  |
| Chương 8 | x | x |  |
| 31. | 1041 | Tổng quan về an toàn, vệ sinh lao động | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x |  |  |
| 32. | 1049 | Vệ sinh lao động và sức khỏe nghề nghiệp | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x | x |
| 33. | 1014 | Ecgônômi | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x | x |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x | x | x |
| 34. | 1001 | An toàn điện | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| 35. | 1002 | An toàn hóa chất | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| 36. | 1050 | Tiếng ồn, rung động trong sản xuất và kỹ thuật xử lý | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| 37. | 1018 | Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x | x | x |
| Chương 5 | x | x | x |
| 38. | 1025 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường nước | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x | x |
| 39. | 1024 | Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường khí | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| 40. | 1029 | Phòng cháy, chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x | x | x |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x | x | x |
| Chương 5 | x | x |  |
| 41. | 1017 | Kỹ thuật an toàn trong xây dựng | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |
| 42. | 1005 | Chế độ, chính sách về an toàn, vệ sinh lao động | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x |  |  |
| 43. | 1051 | Điều tra, thống kê tai nạn, sự cố lao động và bệnh nghề nghiệp | Chương 1 | x |  |  |
| Chương 2 | x |  |  |
| Chương 3 | x |  |  |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x | x |
| Chương 6 | x | x |  |
| 44. | 1052 | Quản lý rủi ro an toàn vệ sinh lao động | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x |  |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x | x | x |
| Chương 5 | x | x | x |
| 45. | 1033 | Quản lý chất thái rắn và chất thải nguy hại | Chương 1 | x | x | x |
| Chương 2 | x | x | x |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x | x | x |
| Chương 5 | x | x | x |
| Chương 6 | x | x | x |
| Chương 7 | x | x | x |
| Chương 8 | x |  |  |
| 46. | 1031 | Quản lý an toàn máy, thiết bị tại nơi làm việc | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x | x |
| Chương 3 | x | x | x |
| 47. | 1053 | Hệ thống quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| 48. | 1012 | Đồ án về kỹ thuật an toàn lao động | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x | x |
| Chương 5 | x | x |  |
| 49. | 1013 | Đồ án về kỹ thuật vệ sinh lao động | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x | x |
| Chương 5 | x | x |  |
| 50. | 1055 | Đồ án thực tập an toàn, vệ sinh lao động | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| 51. | 1056 | Thực hành kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x |  |
| Chương 4 | x | x | x |
| Chương 5 | x | x |  |
| Chương 6 | x | x |  |
| Chương 7 | x | x |  |
| Chương 8 | x | x | x |
| 52. | 1205 | Tin học ứng dụng | Chương 1 | x | x |  |
| Chương 2 | x | x |  |
| Chương 3 | x | x | x |
| Chương 4 | x | x |  |
| Chương 5 | x | x |  |

### 12.2. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: 1200 m2 (4 tầng x 300m2/tầng)

- Trong đó diện tích phòng đọc: 200 m2 (2 phòng)

- Số chỗ ngồi: 200. Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 50

- Phần mềm quản lý thư viện: Unilib

- Thư viện điện tử: Có thư viện điện tử, gồm 01 máy chủ và 10 máy trạm, các máy tính cấu hình mạnh, đường truy nhập tốc độ 64; đã kết nối được với CSĐT nào trong nước, ngoài nước; việc tra cứu của giảng viên, sinh viên trong toàn trường?

### 12.3. Danh mục giáo trình, tập bài giảng

*12.3.1. Danh mục giáo trình, bài giảng các học phần đại cương và cơ sở ngành*

*12.3.2. Danh mục giáo trình, tập bài giảng các học phần chuyên ngành*

Được nêu trong bộ đề cương chi tiết các học phần *(có phụ lục kèm theo)*

## 13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo này của Trường Đại học Công đoàn là những quy định về cấu trúc, khối lượng và nội dung kiến thức, kỹ năng chuyên ngành; là cơ sở giúp Trường quản lý chất lượng quá trình đào tạo, các bộ phận trong trường thiết kế, bổ sung kiến thức, kĩ năng từ học phần cho phù hợp.

- Phòng Đào tạo căn cứ chương trình xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động giảng dạy cho từng năm học, học kỳ.

- Phòng Khảo thí và đảm báo chất lượng căn cứ chương trình theo dõi quá trình tổ chức thực hiện.

- Khoa, bộ môn căn cứ chương trình phân công giảng viên tham gia thực hiện.

- Thời điểm thiết kế, điều chỉnh: Tháng 8/2019

|  |  |
| --- | --- |
| Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2019 | |
| TL. HIỆU TRƯỞNG  PHÓ HIỆU TRƯỞNG  TS. Nguyễn Đức Tĩnh | TRƯỞNG KHOA  TS. Vũ Văn Thú |
|  |  |
|  |  |
|  |  |